

Số: 669 /QĐ-UBND

Ngọc Hà, ngày 06 tháng 12 năm 2025

QUYẾT ĐỊNH

**Về việc giao chỉ tiêu phát triển kinh tế - xã hội; dự toán thu, chi ngân sách;
biên chế hành chính, sự nghiệp phường Ngọc Hà năm 2026.**

ỦY BAN NHÂN DÂN PHƯỜNG NGỌC HÀ

Căn cứ Nghị quyết số 1656/NQ-UBTVQH15 của Ủy ban Thường vụ Quốc hội nước Cộng hòa xã hội chủ nghĩa Việt Nam khóa XV thông qua ngày 16/5/2025 về việc sắp xếp các đơn vị hành chính cấp xã của thành phố Hà Nội năm 2025;

Căn cứ Luật Tổ chức chính quyền địa phương số 72/2025/QH15;

Căn cứ Luật Thủ đô số 39/2024/QH15;

Căn cứ Luật Ngân sách nhà nước số 89/2025/QH15;

Căn cứ Luật Đầu tư công số 58/2024/QH15 được sửa đổi, bổ sung bởi Luật số 90/2025/QH15;

Căn cứ các Nghị định của Chính phủ: số 163/2016/NĐ-CP ngày 21/12/2016 quy định chi tiết thi hành một số điều của Luật Ngân sách nhà nước; số 85/2025/NĐ-CP ngày 08/04/2025 quy định chi tiết thi hành một số điều của Luật Đầu tư công; số 275/2025/NĐ-CP ngày 18/10/2025 về sửa đổi, bổ sung một số điều của Nghị định số 85/2025/NĐ-CP ngày 08/4/2025 quy định chi tiết thi hành một số điều của Luật Đầu tư công; số 175/2024/NĐ-CP ngày 30/12/2024 quy định chi tiết một số điều và biện pháp thi hành Luật Xây dựng về quản lý hoạt động xây dựng; số 125/2025/NĐ-CP ngày 11/6/2025 quy định về phân định thẩm quyền của chính quyền địa phương 02 cấp trong lĩnh vực quản lý nhà nước của Bộ Tài chính; số 140/2025/NĐ-CP ngày 12/6/2025 quy định về phân định thẩm quyền của chính quyền địa phương 02 cấp trong lĩnh vực quản lý nhà nước của Bộ Xây dựng; số 254/2025/NĐ-CP ngày 26/9/2025 quy định quản lý, thanh toán, quyết toán dự án sử dụng vốn đầu tư công;

Căn cứ Chỉ thị số 14/CT-TTg ngày 28/5/2025 của Thủ tướng Chính phủ về việc xây dựng Kế hoạch phát triển kinh tế - xã hội và dự toán ngân sách nhà nước năm 2026;

Căn cứ Nghị định số 152/2025/NĐ-CP ngày 14/6/2025 của Chính phủ quy định về phân cấp, phân quyền trong lĩnh vực thi đua, khen thưởng; quy định chi tiết thi hành một số điều của Luật Thi đua, Khen thưởng;

Căn cứ Thông tư số 56/2025/TT-BTC ngày 25/6/2025 của Bộ Tài chính hướng dẫn xây dựng dự toán ngân sách nhà nước năm 2026 và kế hoạch tài chính - ngân sách nhà nước 03 năm 2026-2028;

Căn cứ các Nghị quyết của HĐND Thành phố: số 28/2025/NQ-HĐND ngày 29/9/2025 về phân cấp nguồn thu, nhiệm vụ chi giữa các cấp ngân sách của thành phố Hà Nội, được sửa đổi, bổ sung một số nội dung tại Nghị quyết số 46/2025/NQ-HĐND ngày 13/11/2025; số 48/2025/NQ-HĐND ngày 26/11/2025 về định mức phân bổ ngân sách và tỷ lệ phần trăm (%) đối với các khoản thu phân chia giữa các cấp ngân sách thành phố Hà Nội;

Căn cứ Quyết định số 61/2025/QĐ-UBND ngày 26/9/2025 của UBND thành phố về phân cấp và quy định thẩm quyền quản lý nhà nước một số lĩnh vực kinh tế - xã hội trên địa bàn thành phố Hà Nội đã được sửa đổi, bổ sung một số điều tại Quyết định số 69/2025/QĐ-UBND ngày 12/11/2025;

Căn cứ Quyết định số 5969/QĐ-UBND ngày 28/11/2025 của UBND thành phố về việc giao chỉ tiêu phát triển kinh tế - xã hội; dự toán thu, chi ngân sách; biên chế hành chính, sự nghiệp; khoa học và công nghệ năm 2026;

Căn cứ Nghị quyết số 14/NQ-HĐND ngày 06/12/2025 của HĐND phường Ngọc Hà về nhiệm vụ phát triển kinh tế - xã hội, an ninh quốc phòng năm 2026;

Căn cứ Nghị quyết số 15/NQ-HĐND ngày 06/12/2025 của HĐND phường Ngọc Hà về kế hoạch đầu tư công năm 2026 phường Ngọc Hà;

Căn cứ Nghị quyết số 16/NQ-HĐND ngày 06/12/2025 của HĐND phường Ngọc Hà về dự toán và phương án phân bổ ngân sách phường Ngọc Hà năm 2026;

Theo đề nghị của Trưởng các phòng Kinh tế, hạ tầng và đô thị; Văn hóa - Xã hội,

QUYẾT ĐỊNH:

Điều 1. Giao chỉ tiêu Kế hoạch phát triển kinh tế - xã hội; dự toán thu, chi ngân sách; biên chế hành chính, sự nghiệp năm 2026 đối với các phòng, ban, đoàn thể, các đơn vị sự nghiệp thuộc phường (theo các biểu chi tiết đính kèm).

Điều 2. Căn cứ mục tiêu, nhiệm vụ phát triển kinh tế - xã hội năm 2026 của phường, các chỉ tiêu kinh tế - xã hội; chỉ tiêu biên chế hành chính, sự nghiệp và dự toán ngân sách được giao, Thủ trưởng các phòng, ban, đoàn thể, các đơn vị sự nghiệp thuộc phường có trách nhiệm tổ chức triển khai thực hiện trên tinh thần "6 rõ": rõ người, rõ việc, rõ thời gian, rõ trách nhiệm, rõ sản phẩm, rõ hiệu quả; và theo các yêu cầu sau:

1. Kế hoạch phát triển kinh tế - xã hội:

1.1. Thủ trưởng các phòng, ban, đoàn thể, các đơn vị sự nghiệp thuộc phường căn cứ chỉ tiêu, nhiệm vụ phát triển kinh tế - xã hội năm 2026 của phường và các chỉ tiêu, nhiệm vụ được giao, có trách nhiệm:

- Cụ thể hóa kế hoạch thực hiện các chỉ tiêu, nhiệm vụ được giao theo biểu A4.1 và A4.2 đính kèm, đảm bảo hoàn thành 100% các chỉ tiêu được giao.

- Thực hiện nghiêm túc chế độ báo cáo định kỳ kết quả hàng tháng, quý, 6 tháng và năm 2026 gửi phòng Kinh tế, hạ tầng và đô thị và Văn phòng HĐND&UBND phường để tổng hợp, báo cáo Thành phố, các Sở, ngành theo quy định.

1.2. Triển khai nhiệm vụ năm 2026

Giao phòng Kinh tế, hạ tầng và đô thị tham mưu UBND phường văn bản chỉ đạo các đơn vị về thực hiện các chỉ tiêu kinh tế xã hội, dự toán thu, chi ngân sách; các giải pháp, nhiệm vụ để thực hiện hoàn thành chỉ tiêu, nhiệm vụ năm 2026 đã được UBND phường giao.

Giao văn phòng HĐND và UBND phường đôn đốc các đơn vị thực hiện chỉ tiêu, nhiệm vụ được giao và tuân thủ chế độ báo cáo định kỳ kết quả hàng tháng, quý, và năm 2026 theo quy định.

2. Triển khai thực hiện dự toán ngân sách nhà nước năm 2026

Các phòng, ban, đơn vị thuộc phường thực hiện nghiêm túc các quy định của Luật Ngân sách nhà nước, Luật Đầu tư công, pháp luật về quản lý ngành, lĩnh vực; Nghị quyết số 483/NQ-HĐND ngày 26/11/2025 của HĐND Thành phố về dự toán ngân sách địa phương và phân bổ ngân sách cấp thành phố Hà Nội năm 2026; Kế hoạch đầu tư công năm 2026 và cập nhật Kế hoạch đầu tư công năm 2025 của thành phố Hà Nội; các Nghị quyết của HĐND Thành phố về phân cấp nguồn thu, nhiệm vụ chi, định mức phân bổ ngân sách và tỷ lệ phần trăm (%) đối với các khoản thu phân chia giữa các cấp ngân sách thành phố Hà Nội, trong đó lưu ý một số nhiệm vụ sau:

2.1. Về thu ngân sách nhà nước

- Thuế cơ sở 2 chủ trì, phối hợp với các đơn vị có liên quan tăng cường quản lý thu ngân sách nhà nước; mở rộng cơ sở thu; chống thất thu, chuyển giá trốn thuế; gian lận thương mại, đặc biệt trong các hoạt động thương mại dựa trên nền tảng số; đôn đốc thu hồi các khoản nợ đọng thuế; thường xuyên kiểm tra thuế; kiểm tra, giám sát hoàn thuế GTGT; chủ động nắm bắt thông tin về kế hoạch sản xuất kinh doanh của doanh nghiệp để lập kế hoạch thu kịp thời, sát thực tế; đánh giá tác động của những cơ chế, chính sách thu hiện hành và các cơ chế, chính sách thu mới có hiệu lực thi hành ảnh hưởng đến số thu ngân sách trong năm 2026 và những năm tiếp theo để có giải pháp phù hợp nhằm tận thu vào ngân sách nhà nước; đẩy mạnh triển khai thực hiện cải cách thủ tục hành chính về thuế.

- Triển khai đồng bộ, quyết liệt, hiệu quả Đề án “Chuyển đổi mô hình và phương pháp quản lý thuế đối với hộ kinh doanh khi xóa bỏ thuế khoán” đã được phê duyệt, tạo động lực thúc đẩy khu vực hộ kinh doanh chuyển đổi mô hình, mở rộng quy mô và phát triển bền vững, đồng thời góp phần minh bạch hóa hoạt động của khu vực kinh tế tư nhân, tăng cường kỷ cương, niềm tin và sự đồng thuận xã hội.

- Đẩy mạnh công tác tuyên truyền, hỗ trợ, tháo gỡ khó khăn, vướng mắc, tạo mọi điều kiện thuận lợi trong quá trình thực thi pháp luật thuế. Kịp thời triển khai các chính sách của Quốc hội, Chính phủ, Bộ Tài chính và Thành phố về tháo gỡ khó khăn cho doanh nghiệp, người nộp thuế.

- Phòng Kinh tế, Hạ tầng và Đô thị rà soát, nắm bắt những khó khăn, vướng mắc trong quá trình triển khai thực hiện Luật Đất đai năm 2024 và các

Nghị định của Chính phủ quy định chi tiết hướng dẫn thi hành trên địa bàn phường để kịp thời báo cáo, đề xuất Thành phố tháo gỡ; thực hiện quản lý, sử dụng và sắp xếp lại, xử lý tài sản công thuộc phạm vi quản lý, đảm bảo tiết kiệm, hiệu quả, tránh lãng phí, phù hợp với tiêu chuẩn, định mức; hướng dẫn các đơn vị thực hiện khai thác tài sản công và sử dụng tài sản công vào mục đích kinh doanh, cho thuê, liên doanh, liên kết theo đúng quy định của pháp luật.

2.2. Về chi ngân sách nhà nước

Thực hiện quản lý, điều hành chi ngân sách bám sát dự toán được giao, đảm bảo theo quy định của Luật Ngân sách nhà nước, Luật Đầu tư công; thực hiện tiết kiệm triệt để các khoản chi thường xuyên, đặc biệt là các khoản chi tổ chức hội nghị, hội thảo, khánh tiết để bảo đảm nguồn lực cho phòng, chống thiên tai, dịch bệnh, bổ sung vốn cho đầu tư phát triển; chỉ xem xét, bổ sung dự toán chi đối với các nhiệm vụ phát sinh thực sự cần thiết và có nguồn bảo đảm; đảm bảo thực hiện các chính sách an sinh, xã hội; thiên tai, dịch bệnh, PCCC; các đơn vị, UBND các phường thực hiện đánh giá, sắp xếp các nhiệm vụ chi để đảm bảo sử dụng hiệu quả các nguồn kinh phí được giao trong năm và dành nguồn chi cho những nhiệm vụ đột xuất, quan trọng và nhiệm vụ phòng chống dịch bệnh, phòng chống thiên tai; tránh dồn chi vào thời điểm cuối năm; chủ động sắp xếp, bố trí để triển khai các nhiệm vụ được giao phát sinh trong năm dự toán, hạn chế tối đa bổ sung ngoài dự toán được giao, hủy dự toán hoặc chuyển nguồn sang năm sau.

Bám sát tiến độ thu ngân sách nhà nước để có kế hoạch, giải pháp đối với từng nội dung, từng thời điểm cụ thể nhằm tăng thu ngân sách nhà nước ở mức cao nhất, đảm bảo nguồn thu điều tiết của phường; báo cáo Thành phố, Sở ngành kịp thời tháo gỡ những khó khăn, vướng mắc trong quá trình thực hiện dự toán chi ngân sách.

a. Đối với chi đầu tư phát triển:

- Tập trung giải ngân vốn đầu tư công ngay từ đầu năm, phân đấu giải ngân 100% kế hoạch vốn được giao, tránh dồn vào thời điểm cuối năm, đảm bảo tuân thủ các quy định của pháp luật về đầu tư công, ngân sách nhà nước và các quy khác liên quan, tuyệt đối không để phát sinh nợ xây dựng cơ bản; có giải pháp khắc phục hạn chế trong chậm triển khai thực hiện dự án đầu tư công, chậm giải ngân vốn đầu tư công; kiên quyết điều chuyển vốn của các dự án chậm giải ngân, chậm tiến độ sang các dự án có khả năng thực hiện và giải ngân nhưng thiếu vốn.

- Đẩy nhanh tiến độ thực hiện công tác giải phóng mặt bằng các dự án trên địa bàn phường.

- Chỉ phê duyệt quyết định đầu tư, quyết định điều chỉnh tổng mức đầu tư khi đã xác định rõ nguồn vốn và khả năng cân đối vốn ở từng cấp ngân sách theo quy định tại Luật Đầu tư công và các văn bản quy định của Thành phố. Các dự án trong danh mục kế hoạch đầu tư công năm 2026 phải thực hiện theo mức vốn kế hoạch đã giao; không được yêu cầu nhà thầu ứng vốn thi công khi chưa được

bố trí vốn hoặc ứng vốn thi công vượt kế hoạch vốn đã bố trí; không phê duyệt kế hoạch lựa chọn nhà thầu hoặc tổ chức lựa chọn nhà thầu đối với các gói thầu chưa được bố trí vốn.

- Nâng cao chất lượng công tác chuẩn bị đầu tư, phê duyệt chủ trương đầu tư, phê duyệt dự án. Có giải pháp hiệu quả nâng cao chất lượng công tác xây dựng kế hoạch vốn đầu tư công, điều chỉnh kế hoạch vốn đầu tư công đảm bảo phù hợp với tiến độ, khả năng triển khai thực tế của dự án

- Tăng cường công tác cải cách hành chính, tập trung lãnh đạo, chỉ đạo thông suốt, nhất quán trong thực thi công vụ để tháo gỡ khó khăn, vướng mắc, đẩy nhanh tiến độ GPMB, thi công các dự án. Nâng cao trách nhiệm, tính chủ động quyết liệt trong triển khai thực hiện dự án và giải ngân vốn đầu tư công. Tăng cường kiểm tra, giám sát, đánh giá đầu tư; kịp thời chấn chỉnh, khắc phục thiếu sót trong quá trình thực hiện dự án, nâng cao hiệu quả đầu tư. Cá thể hoá trách nhiệm người đứng đầu trong trường hợp giải ngân chậm, gắn trách nhiệm, đánh giá mức độ hoàn thành công việc của các cá nhân, đơn vị được giao với tiến độ thực hiện, giải ngân của từng dự án; phấn đấu hoàn thành 100% kế hoạch được giao.

- Đối với các dự án đầu tư XDCB sử dụng vốn ngân sách Thành phố/ngân sách Thành phố hỗ trợ mục tiêu: Thực hiện và giải ngân vốn đầu tư trên cơ sở danh mục và mức vốn được giao; thường xuyên bám sát tiến độ thực hiện, tiến độ giải ngân của từng dự án để kịp thời báo cáo Thành phố, Sở Tài chính điều chỉnh kế hoạch vốn cho phù hợp với tình hình triển khai dự án, tránh lãng phí.

- Đối với các dự án sử dụng vốn ngân sách phường: thực hiện các giải pháp đẩy nhanh tiến độ thực hiện dự án đầu tư phù hợp với nguồn lực của phường, đảm bảo thiết thực, hiệu quả; Kiểm soát chặt chẽ việc tạm ứng, thanh toán vốn đầu tư đảm bảo đúng quy định.

- Đẩy nhanh tiến độ thẩm tra, phê duyệt quyết toán các dự án hoàn thành theo quy định. Thực hiện chế độ báo cáo định kỳ về đầu tư công theo quy định.

- Phòng Giao dịch số 1 - Kho bạc nhà nước khu vực I kiểm soát chặt chẽ việc tạm ứng, thanh toán kế hoạch vốn xây dựng dựng cơ bản theo đúng quy định, vốn cho công tác chuẩn bị đầu tư, vốn thanh quyết toán dự án hoàn thành, không để tình trạng tạm ứng kéo dài do chưa có khối lượng thực hiện, tạm ứng để bồi thường giải phóng mặt bằng nhưng không chi trả, tránh tình trạng các dự án có số dư tạm ứng theo chế độ, chưa thu hồi, chưa quyết toán đề nghị chuyển nguồn sang năm sau, đồng thời có trách nhiệm hướng dẫn, đôn đốc chủ đầu tư dự án hoàn thiện hồ sơ, chứng từ các khoản đã thực hiện chi trả cho các đối tượng được nhận bồi thường, hỗ trợ giải phóng mặt bằng để thu hồi tạm ứng theo quy định; có trách nhiệm kiểm soát chi và hướng dẫn các chủ đầu tư và kiểm soát giải ngân đối với nguồn vốn ngân sách trung ương, xổ số kiến thiết Thủ đô, vốn năm 2025 kéo dài sang năm 2026 (nếu có) trước khi giải ngân các nguồn vốn khác trong kế hoạch đầu tư công năm 2026.

b. Đối với chi thường xuyên

- Thực hiện tiết kiệm 10% chi thường xuyên dự toán năm 2026 (trừ các khoản tiền lương, phụ cấp, đóng góp theo lương, các khoản có tính chất lương và các khoản chi cho con người theo chế độ) theo quy định để tạo nguồn thực hiện cải cách tiền lương. Đồng thời, thực hiện tiết kiệm thêm 10% chi thường xuyên (ngoài 10% tiết kiệm chi thường xuyên để tạo nguồn cải cách tiền lương) để thực hiện các chính sách an sinh xã hội theo chỉ đạo của Trung ương.

- Đảm bảo các nhiệm vụ theo phân cấp và các chế độ, chính sách đã được Trung ương và Thành phố ban hành, bố trí dự toán chi thường xuyên ở mức hợp lý, ưu tiên nguồn lực thực hiện các mục tiêu, nhiệm vụ trọng tâm về thực hiện chính sách an sinh xã hội, cải cách tiền lương, bầu cử đại biểu Quốc hội khóa XVI và đại biểu Hội đồng nhân dân các cấp nhiệm kỳ 2026-2030,...

- Đối với cơ quan nhà nước thực hiện cơ chế tự chủ, tự chịu trách nhiệm về sử dụng biên chế và kinh phí quản lý hành chính theo Nghị định số 130/2005/NĐ-CP ngày 17/10/2005 và Nghị định số 117/2013/NĐ-CP ngày 07/10/2013 của Chính phủ sửa đổi một số điều của Nghị định số 130/2005/NĐ-CP, việc phân bổ và giao dự toán thực hiện theo quy định tại Thông tư liên tịch số 71/2014/TTLT-NTC-BNV ngày 30/5/2014 của Bộ Tài chính, Bộ Nội vụ quy định chế độ tự chủ, tự chịu trách nhiệm về sử dụng kinh phí quản lý hành chính đối với các cơ quan nhà nước.

Đối với lao động hợp đồng có thời hạn để làm chuyên môn, nghiệp vụ trong cơ quan chuyên môn, tổ chức hành chính khác quy định tại khoản 3, khoản 4 Điều 4 Nghị quyết số 26/2024/NQ-HĐND ngày 19/11/2024 của HĐND Thành phố được phân bổ và giao dự toán kinh phí bao gồm:

+ Kinh phí chi hoạt động thường xuyên trên cơ sở số lượng lao động hợp đồng được cấp có thẩm quyền giao và định mức phân bổ dự toán chi đảm bảo hoạt động thường xuyên của các cơ quan (theo phương pháp lũy thoái) như đối với công chức quy định tại Nghị quyết số 48/2025/NQ-HĐND ngày 26/11/2025 về định mức phân bổ ngân sách và tỷ lệ phần trăm (%) đối với các khoản thu phân chia giữa các cấp ngân sách thành phố Hà Nội.

Đối với các cơ quan, đơn vị chưa thực hiện tuyển dụng lao động hợp đồng có thời hạn để làm chuyên môn, nghiệp vụ nêu trên thì phân bổ và giao dự toán kinh phí chi hoạt động thường xuyên của đối tượng này vào phần dự toán không thực hiện chế độ tự chủ. Sau khi đơn vị thực hiện tuyển dụng, cơ quan, đơn vị điều chỉnh dự toán chi không thực hiện chế độ tự chủ sang dự toán chi thường xuyên thực hiện chế độ tự chủ phù hợp với thời gian cơ quan, đơn vị thực hiện ký hợp đồng với người lao động.

+ Kinh phí chi tiền lương, các khoản đóng góp theo lương của đối tượng lao động hợp đồng nêu trên sẽ được phân bổ và giao trong dự toán chi không thực hiện chế độ tự chủ của các cơ quan, đơn vị trên mức lương cơ sở năm 2026 và hệ số lương bậc 1 của công chức loại A1, các khoản đóng góp theo quy định.

- Đối với đơn vị sự nghiệp công lập chưa được giao tự chủ tài chính, được phân bổ và giao dự toán vào phần dự toán chi thường xuyên không giao tự chủ:

sau khi phương án tự chủ tài chính được phê duyệt, thực hiện điều chỉnh dự toán chi thường xuyên không giao tự chủ sang dự toán chi thường xuyên giao tự chủ phù hợp với phương án tự chủ tài chính được phê duyệt theo quy định.

- Đối với việc mua sắm, sửa chữa, cải tạo, nâng cấp tài sản, trang thiết bị; chi thuê hàng hóa, dịch vụ: thực hiện theo quy định tại Nghị định số 98/2025/NĐ-CP ngày 06/5/2025 của Chính phủ quy định việc lập dự toán, quản lý, sử dụng và quyết toán chi thường xuyên ngân sách nhà nước để mua sắm, sửa chữa, cải tạo, nâng cấp tài sản, trang thiết bị; chi thuê hàng hóa, dịch vụ; sửa chữa, cải tạo, nâng cấp, mở rộng, xây dựng mới hạng mục công trình trong các dự án đã đầu tư xây dựng và các nhiệm vụ cần thiết khác; Nghị quyết số 13/2025/NQ-HĐND ngày 27/6/2025 của HĐND Thành phố quy định thẩm quyền quyết định phê duyệt nhiệm vụ và dự toán kinh phí thực hiện mua sắm, sửa chữa, cải tạo, nâng cấp tài sản, trang thiết bị và thuê hàng hóa, dịch vụ thuộc phạm vi quản lý của thành phố Hà Nội và các văn bản khác có liên quan.

Đối với việc sửa chữa, cải tạo, mở rộng nâng cấp công trình tài sản công: thực hiện theo quy định tại Quyết định số 03/2025/QĐ-UBND ngày 17/01/2025 của UBND Thành phố quy định việc sử dụng nguồn kinh phí chi thường xuyên của ngân sách thành phố Hà Nội (theo khoản 3 Điều 35 của Luật Thủ đô); Quyết định số 34/2025/QĐ-UBND ngày 07/5/2025 của UBND Thành phố quy định việc lập, phê duyệt danh mục và bố trí kinh phí sửa chữa công trình tài sản công từ nguồn kinh phí chi thường xuyên của ngân sách thành phố Hà Nội; Quyết định số 52/2025/QĐ-UBND ngày 09/9/2025 của UBND Thành phố sửa đổi, bổ sung một số điều tại các Quyết định của UBND Thành phố: Quyết định số 31/2020/QĐ-UBND ngày 30/11/2020; Quyết định số 03/2025/QĐ-UBND ngày 17/01/2025; Quyết định số 34/2025/QĐ-UBND ngày 07/5/2025; Quyết định số 08/2024/QĐ-UBND ngày 24/01/2024 và các quy định có liên quan.

- Đối với công tác đặt hàng hoặc đấu thầu cung cấp sản phẩm, dịch vụ công sử dụng ngân sách nhà nước, giao Ban Quản lý dự án đầu tư - hạ tầng chủ trì, phối hợp với các đơn vị liên quan khẩn trương hoàn thành các thủ tục đặt hàng, đấu thầu làm cơ sở để tổ chức thực hiện từ 01/01/2026 theo quy định.

- Siết chặt kỷ luật, kỷ cương tài chính - NSNN, kiểm soát chặt chẽ các khoản chi thường xuyên; tăng cường công tác kiểm tra việc chấp hành dự toán chi năm 2026 của các đơn vị; tổ chức các lớp tập huấn nghiệp vụ chuyên môn, cập nhật những chế độ, chính sách mới ban hành. Đẩy mạnh công tác tiết kiệm, chống lãng phí, công tác phòng, chống tham nhũng, tiêu cực. Tiếp tục thực hiện tốt công tác cải cách hành chính, chuyển đổi số.

- Thực hiện Kế hoạch tổng kiểm kê tài sản công thời điểm 0h00 ngày 01/01/2026; đẩy mạnh công tác kiểm tra việc quản lý, sử dụng tài sản công của các đơn vị nhằm chấn chỉnh và nâng cao trách nhiệm của người đứng đầu, của cán bộ công chức, viên chức trong việc được giao quản lý, sử dụng tài sản công của đơn vị.

2.3. Nguồn thực hiện chính sách cải cách tiền lương năm 2026: thực hiện theo quy định của Trung ương và Nghị quyết số 483/NQ-HĐND ngày 26/11/2025 của HĐND Thành phố về dự toán ngân sách địa phương và phân bổ ngân sách cấp thành phố Hà Nội năm 2026; Kế hoạch đầu tư công năm 2026, bao gồm:

- 70% tăng thu ngân sách phường thực hiện năm 2025 so với dự toán năm 2025 được UBND Thành phố giao.

- Kinh phí ngân sách phường tiết kiệm chi hỗ trợ hoạt động thường xuyên (chi tiền lương, chi hoạt động theo quy định của pháp luật) do tinh giản biên chế, sắp xếp tổ chức bộ máy thực hiện mô hình chính quyền địa phương hai cấp.

- Số tiết kiệm 10% dự toán chi thường xuyên năm 2026 (trừ các khoản tiền lương, phụ cấp, đóng góp theo lương, các khoản có tính chất lương và các khoản chi cho con người theo chế độ).

- Nguồn thực hiện cải cách tiền lương đến hết năm 2025 còn dư chuyển sang.

- Sử dụng tối thiểu 40% số thu được để lại theo chế độ năm 2026; riêng đối với số thu từ việc cung cấp các dịch vụ khám bệnh, chữa bệnh, y tế dự phòng và dịch vụ y tế khác của cơ sở y tế công lập sử dụng tối thiểu 35%. Phạm vi trích số thu được quy định cụ thể tại Thông tư của Bộ Tài chính quy định về tổ chức thực hiện dự toán ngân sách nhà nước năm 2026.

* Các đơn vị sự nghiệp công lập tự bảo đảm chi đầu tư và chi thường xuyên, đơn vị sự nghiệp công lập tự bảo đảm chi thường xuyên được quyết định tỷ lệ nguồn thu phải trích lập để tạo nguồn thực hiện cải cách tiền lương (bao gồm cả quỹ tiền thưởng) và tự bảo đảm nguồn kinh phí thực hiện.

2.4. Về điều hành quỹ ngân sách: Thực hiện giải ngân cho các nhiệm vụ chi theo tiến độ thu; khi nguồn thu chưa kịp thời, thực hiện chi theo nguyên tắc ưu tiên đảm bảo nguồn chi lương, phụ cấp, các chế độ an sinh xã hội và đảm bảo hoạt động bình thường của các cơ quan, đơn vị.

3. Kế hoạch biên chế hành chính, sự nghiệp

3.1. UBND phường giao biên chế và chỉ tiêu lao động hợp đồng theo đúng số giao của UBND Thành phố tại Quyết định 5969/QĐ-UBND ngày 28/11/2025.

3.2. Tiếp tục làm tốt công tác tuyên truyền các Nghị quyết, Kết luận của Trung ương, Nghị quyết thực hiện Luật Thủ đô và các chủ trương, chính sách của Đảng và nhà nước, đảm bảo sự đồng thuận cao từ cấp lãnh đạo đến cán bộ, công chức, viên chức, người lao động về mục tiêu và sự cần thiết của việc sắp xếp, tinh gọn tổ chức bộ máy gắn với tinh giản biên chế, bố trí nhân sự theo vị trí việc làm, thực hiện đào tạo, bồi dưỡng, nâng cao chất lượng đội ngũ theo quy định của pháp luật và tình hình thực tiễn của Thành phố.

3.3. Tiếp tục triển khai rà soát, sắp xếp tổ chức bộ máy theo yêu cầu “Tinh - gọn - mạnh - hiệu năng - hiệu lực - hiệu quả”, rà soát chức năng, nhiệm vụ của các sở đảm bảo một việc - một đầu mối xuyên suốt và không trùng chéo giữa

các đơn vị theo chỉ đạo của Trung ương, quy định của Luật Thủ đô và các Kết luận, chỉ đạo của Thành ủy, HĐND, UBND Thành phố.

3.4. Rà soát, sắp xếp, xây dựng phương án sử dụng hiệu quả biên chế được giao năm 2026. Đối với những đơn vị còn nhiều biên chế chưa sử dụng, xây dựng kế hoạch tuyển dụng hoặc đề xuất cơ quan có thẩm quyền thực hiện tuyển dụng theo quy định; chủ động thực hiện việc tiếp nhận người có kinh nghiệm, chuyên môn đáp ứng ngay yêu cầu nhiệm vụ hoặc lựa chọn ký hợp đồng lao động theo quy định tại Nghị quyết số 26/2024/NQ-HĐND của HĐND Thành phố (đối với các Sở, ban, ngành theo số chỉ tiêu được giao) và Nghị định số 173/2025/NĐ-CP của Chính phủ để đảm bảo việc thực hiện các nhiệm vụ được giao một cách chất lượng, hiệu quả. Trong quá trình tuyển dụng, tiếp nhận, phải dự tính số chỉ tiêu biên chế tinh giản giai đoạn 2026-2031 theo quy định. Nếu đơn vị tuyển dụng vượt quá chỉ tiêu phải tinh giản, Thủ trưởng đơn vị chịu trách nhiệm trước Thành ủy, UBND Thành phố.

3.5. Trách nhiệm của các đơn vị:

a. Phòng Văn hóa - Xã hội:

- Tham mưu việc rà soát, sắp xếp tổ chức bộ máy theo yêu cầu “Tinh - gọn - mạnh - hiệu năng - hiệu lực - hiệu quả”, rà soát chức năng, nhiệm vụ của các sở đảm bảo một việc - một đầu mối xuyên suốt và không trùng chéo giữa các đơn vị theo chỉ đạo của Trung ương, quy định của Luật Thủ đô và các Kết luận, chỉ đạo của Thành ủy, HĐND, UBND Thành phố.

- Tiếp tục tham mưu việc rà soát, hoàn thiện, điều chỉnh Đề án vị trí việc làm sau khi có hướng dẫn của Chính phủ và các Bộ chuyên ngành.

- Tiếp tục triển khai hiệu quả các Nghị quyết thực hiện Luật Thủ đô về tổ chức bộ máy, biên chế, vị trí việc làm, hợp đồng chuyên môn, nghiệp vụ, thu nhập tăng thêm...

- Thực hiện các giải pháp nâng cao chất lượng đội ngũ cán bộ, công chức, viên chức, trong đó tập trung: đổi mới công tác tuyển dụng gắn với đào tạo, bồi dưỡng; triển khai chính sách thu hút, trọng dụng người có tài năng, trọng tâm là các lĩnh vực khoa học công nghệ, đổi mới sáng tạo và chuyển đổi số. Đẩy mạnh công tác cải cách hành chính, nâng cao hiệu lực, hiệu quả quản lý nhà nước. Nâng cao chất lượng đánh giá cán bộ, công chức, viên chức theo quy định mới của Trung ương theo hướng đa chiều, liên tục và lượng hoá được kết quả thực hiện nhiệm vụ; tăng cường kỷ cương, kỷ luật lao động; thực hiện kiểm tra công vụ thường xuyên và đột xuất theo chức năng, nhiệm vụ được giao.

- Chủ trì, phối hợp với các đơn vị liên quan tiếp tục triển khai hiệu quả Nghị quyết số 19/2024/NQ-HĐND ngày 04/10/2024 của HĐND Thành phố phê duyệt giá dịch vụ giáo dục để thực hiện thí điểm đối với các cơ sở giáo dục mầm non, giáo dục phổ thông sử dụng ngân sách nhà nước của Thành phố để làm cơ sở nâng mức tự chủ tài chính các đơn vị sự nghiệp giáo dục công lập.

- Chủ trì, phối hợp với các cơ quan, đơn vị tiếp tục đẩy nhanh các giải pháp thực hiện chuyển đổi số, ứng dụng công nghệ thông tin trong hoạt động công vụ và cung ứng dịch vụ sự nghiệp công.

b. Phòng Kinh tế, Hạ tầng và Đô thị: phối hợp với các cơ quan, đơn vị tiếp tục triển khai các giải pháp thực hiện chuyển đổi số sự nghiệp công lập trực thuộc sang tự chủ tài chính theo quy định của Trung ương và tình hình thực tiễn của Thủ đô.

4. Kế hoạch Khoa học Công nghệ:

4.1. Tập trung nguồn lực triển khai các nhiệm vụ trong Chương trình hành động tại quyết định số 8602-QĐ/TU ngày 15/5/2025 của Ban thường vụ Thành ủy Hà Nội cập nhật Kế hoạch hành động thực hiện Nghị quyết số 57-NQ/TW ngày 22/12/2024 của Bộ Chính trị; Kế hoạch thực hiện số 139/KH-UBND ngày 16/5/2025 của UBND Thành phố. Ưu tiên bố trí kinh phí thực hiện các Nghị quyết về cơ chế, chính sách đột phá cho phát triển khoa học, công nghệ và đổi mới sáng tạo triển khai thi hành Luật Thủ đô số 39/2024/QH15 được HĐND Thành phố ban hành năm 2025, đặc biệt là kinh phí triển khai cụ thể hoá 6 Nghị quyết HĐND Thành phố đã ban hành về: Thành lập Quỹ đầu tư mạo hiểm, Sàn Giao dịch công nghệ, Trung tâm đổi mới sáng tạo, Thử nghiệm có kiểm soát, phát triển khoa học công nghệ và hệ sinh thái đổi mới sáng tạo Thành phố.

4.2. Xây dựng kế hoạch ứng dụng khoa học, công nghệ, đổi mới sáng tạo và chuyển đổi số. Rà soát, xác định điểm nghẽn, những vấn đề trong quá trình phát triển cần phải giải quyết bằng khoa học công nghệ, bằng chuyển đổi số, lựa chọn các vấn đề dân sinh bức xúc như ách tắc giao thông, ô nhiễm môi trường, những vấn đề an ninh phi truyền thống... để đề xuất đặt hàng nhiệm vụ khoa học và công nghệ, chuyển giao kết quả nghiên cứu và thương mại hoá sản phẩm nghiên cứu.

4.3. Ưu tiên bố trí kinh phí thực hiện các nhiệm vụ khoa học và công nghệ trọng điểm của Thủ đô. Ưu tiên thực hiện các hoạt động hỗ trợ doanh nghiệp đổi mới sáng tạo, đổi mới, ứng dụng và chuyển giao công nghệ, chuyển đổi số, áp dụng tiêu chuẩn, quy chuẩn, hệ thống quản lý tiên tiến, nâng cao năng suất, chất lượng; hỗ trợ xây dựng nhãn hiệu tập thể, chỉ dẫn địa lý, nhãn hiệu sản phẩm chủ lực, truy xuất nguồn gốc,...

4.4. Nâng cao hiệu lực, hiệu quả quản lý nhà nước về khoa học và công nghệ. Triển khai áp dụng, duy trì và cải tiến có hiệu quả, thực chất hệ thống quản lý chất lượng theo tiêu chuẩn quốc gia TCVN ISO 9001:2015. Tập trung triển khai thực hiện có hiệu quả các nhiệm vụ quản lý nhà nước về sở hữu trí tuệ, đảm bảo an toàn bức xạ và an ninh nguồn phóng xạ, hoạt động doanh nghiệp khoa học và công nghệ, tiêu chuẩn, đo lường, chất lượng... Tuyên truyền, hướng dẫn và phổ biến giáo dục pháp luật, đào tạo, bồi dưỡng, phát triển nguồn nhân lực trong lĩnh vực khoa học và công nghệ.

4.5. Đẩy mạnh chuyển đổi số trên cả ba trụ cột: Chính quyền số, kinh tế số, xã hội số; tiếp tục xây dựng Thành phố thông minh.

5. Giao trách nhiệm cho các đơn vị

5.1. Các phòng, ban, đơn vị thuộc phường:

- Cụ thể hóa kế hoạch thực hiện các chỉ tiêu, nhiệm vụ được giao, báo cáo UBND phường qua Phòng Kinh tế, Hạ tầng và Đô thị **trước ngày 19/12/2025**. Phòng Kinh tế, Hạ tầng và Đô thị tổng hợp tham mưu UBND phường báo cáo UBND Thành phố **trước ngày 20/12/2025**.

- Báo cáo tiến độ thực hiện, rõ kết quả đạt được, khó khăn vướng mắc và đề xuất, kiến nghị (nếu có) định kỳ **ngày 15 hàng tháng**, gửi UBND phường qua Phòng Kinh tế, Hạ tầng và Đô thị để tổng hợp, tham mưu UBND phường báo cáo Thành phố, Sở Tài chính.

- Tiếp tục thực hiện năm “**Kỷ cương, trách nhiệm, hành động, sáng tạo và phát triển**” và phát động thi đua thực hiện hoàn thành và hoàn thành cao nhất các mục tiêu, chỉ tiêu, nhiệm vụ phát triển kinh tế - xã hội, dự toán ngân sách năm 2026 đã được UBND Thành phố giao.

5.2. Các đơn vị được giao làm chủ đầu tư các dự án

- Tập trung đẩy nhanh tiến độ thực hiện các dự án, giải ngân hết kế hoạch vốn được giao năm 2026 theo quy định của Luật Đầu tư công. Thực hiện nghiêm túc công tác giám sát, đánh giá đầu tư và chấp hành chế độ báo cáo về đầu tư công theo quy định của nhà nước, Thành phố. Thực hiện cung cấp, đăng tải thông tin đấu thầu, tuân thủ quy định của Nhà nước và Thành phố; Lựa chọn nhà thầu cung cấp dịch vụ tư vấn, dịch vụ phi tư vấn, hàng hóa, xây lắp đảm bảo cạnh tranh, công khai, minh bạch, tiết kiệm, hiệu quả ngân sách theo đúng quy định tại Luật Đấu thầu và các Nghị định, văn bản hướng dẫn liên quan hiện hành.

- Chủ động rà soát và kịp thời đề xuất UBND phường xem xét, điều chỉnh kế hoạch vốn của các dự án triển khai chậm để bổ sung vốn cho các dự án có khả năng giải ngân tốt và có nhu cầu bổ sung kế hoạch vốn trong năm, đảm bảo đúng quy định và giải ngân hết kế hoạch vốn được giao.

5.3. Phòng Kinh tế hạ tầng và đô thị căn cứ chức năng nhiệm vụ được giao tham mưu UBND phường trong việc quản lý và điều hành ngân sách đúng Luật NSNN và các văn bản của Trung ương và Thành phố; hướng dẫn các đơn vị tổ chức thực hiện và kiểm tra, giám sát việc thực hiện theo quy định của Nhà nước; báo cáo UBND phường có biện pháp cụ thể đối với các đơn vị không thực hiện đúng các nguyên tắc HĐND và UBND phường đã thông qua và quyết định.

5.4. Phòng Giao dịch số 1- Kho bạc Nhà nước khu vực I có trách nhiệm nhập dự toán, kiểm soát chi đảm bảo đúng các quy định hiện hành; tham mưu UBND phường có giải pháp tháo gỡ kịp thời những vướng mắc trong quá trình tạm ứng, thanh toán, đảm bảo tiến độ thực hiện nhiệm vụ của các đơn vị đã được Đảng ủy, HĐND, UBND phường giao.

Điều 3. Quyết định này có hiệu lực kể từ ngày ký.

Chánh Văn phòng HĐND và UBND, Thủ trưởng các phòng, ban, đoàn thể, các đơn vị sự nghiệp thuộc phường, Trưởng Thuế cơ sở 2 thành phố Hà Nội, Trưởng phòng Giao dịch số 1- Kho bạc Nhà nước khu vực I và Thủ trưởng các đơn vị có liên quan chịu trách nhiệm thi hành quyết định này. /.

Nơi nhận:

- Như điều 3;
- UBND thành phố Hà Nội;
- Chủ tịch UBND thành phố Hà Nội;
- Sở Tài chính Hà Nội;
- Văn phòng UBND thành phố Hà Nội;
- TT Đảng ủy - TT HĐND phường;
- Đ/c Bí thư Đảng ủy;
- Đ/c Chủ tịch UBND phường;
- Các Đ/c PCT UBND phường;
- Lưu VT.

**TM. ỦY BAN NHÂN DÂN
CHỦ TỊCH**



Lương Xuân Dương





**ỦY BAN NHÂN DÂN
PHƯỜNG NGỌC HÀ**

**BIỂU GIAO BIÊN CHẾ CÔNG CHỨC CÁC
PHÒNG BAN CHUYÊN MÔN THUỘC PHƯỜNG NĂM 2026**

(Kèm theo Quyết định số 669/QĐ-UBND ngày 06/12/2025 của UBND phường Ngọc Hà)

TT	Tên đơn vị	Tổng	Trong đó:		
			Biên chế công chức	HĐLĐ chuyên môn	HĐLĐ theo ND 111/2022/ND-CP
		90	81		9
1	Văn phòng HĐND và UBND	34	25		9
2	Phòng Kinh tế, Hạ tầng và Đô thị	31	31		
3	Phòng Văn hóa - Xã hội	21	21		
4	Ban Chỉ huy Quân sự	4	4		

(Handwritten signature)



**ỦY BAN NHÂN DÂN
PHƯỜNG NGỌC HÀ**

BIỂU GIAO SỐ LƯỢNG NGƯỜI HOẠT ĐỘNG KHÔNG CHUYÊN TRÁCH

NĂM 2026

(Kèm theo Quyết định số 669/QĐ-UBND ngày 06/12/2025 của UBND phường Ngọc Hà)

TT	Tên đơn vị	Tổng	Số lượng người hoạt động không chuyên trách ở các phòng, ban, đơn vị
	Tổng cộng	7	7
1	Phòng Văn hóa - xã hội	1	1
2	Ban Chỉ huy Quân sự	6	6

ỦY BAN NHÂN DÂN
PHƯỜNG NGỌC HÀ



BIỂU GIAO BIÊN CHẾ SỰ NGHIỆP NĂM 2026

(Kèm theo Quyết định số 669/QĐ-UBND ngày 06/12/2025 của UBND phường Ngọc Hà)

TT	Đơn vị	Tổng biên chế	Viên chức			HĐLĐ theo ND		Ghi chú
			Tổng viên chức	Giáo viên	Nhân viên	HĐLĐ định mức	HĐLĐ hỗ trợ phục vụ	
	A. ĐV SỰ NGHIỆP GIÁO DỤC	658	575	532	43	32	51	
1	Khối Mầm non	190	142	132	10	32	16	
1.1	Mẫu giáo Số 5	45	32	30	2	9	4	
1.2	Mầm non Số 6	38	29	27	2	6	3	
1.3	Mẫu giáo Số 9	36	27	25	2	6	3	
1.4	Mầm non Sao Mai	48	37	35	2	8	3	
1.5	Mẫu giáo Chim Non	23	17	15	2	3	3	
2	Khối Tiểu học	306	282	262	20	0	24	
2.1	TH Hoàng Diệu	72	68	64	4		4	
2.2	TH Nguyễn Bá Ngọc	45	41	38	3		4	
2.3	TH Ba Đình	46	42	39	3		4	
2.4	TH Đại Yên	46	42	39	3		4	
2.5	TH Vạn Phúc	29	25	22	3		4	
2.6	TH Hoàng Hoa Thám	68	64	60	4		4	
3	Khối THCS	162	151	138	13	0	11	
3.1	THCS Ba Đình	76	72	67	5		4	
3.2	THCS Thống Nhất	30	27	23	4		3	
3.3	THCS Hoàng Hoa Thám	56	52	48	4		4	
	B. ĐƠN VỊ SỰ NGHIỆP NGOÀI GIÁO DỤC	104	96	0	0	0	8	
1	Trạm Y tế	73	70				3	
	<i>Biên chế hưởng lương từ ngân sách</i>	73	70				3	
	<i>Biên chế hưởng lương từ nguồn thu sự nghiệp</i>							
2	Trung tâm VH TT và Thể thao	19	15				4	
3	Các đơn vị sự nghiệp tự chủ chi thường xuyên							
	Ban Quản lý dự án đầu tư xây dựng	12	11				1	

102



CHỈ TIÊU KẾ HOẠCH KINH TẾ - XÃ HỘI PHƯỜNG NGỌC HÀ NĂM 2026

(Kèm theo Quyết định số 669/QĐ-UBND ngày 06/12/2025 của UBND phường Ngọc Hà)

TT	Chỉ tiêu	ĐVT	Kế hoạch năm 2026		Đơn vị chủ trì	Ghi chú
			Thành phố giao	Phường giao		
1	2	3	4	5		
A	CHỈ TIÊU KẾ HOẠCH THÀNH PHỐ GIAO					
I	Các chỉ tiêu về kinh tế					
1	Tổng thu ngân sách nhà nước trên địa bàn	triệu đồng	3,904.88	3,904.88	Phòng KTHTĐT	
II	Các chỉ tiêu về văn hoá - xã hội					
1	Tỷ lệ dân số tham gia BHYT	%	96.5	96.5	BHXH	
2	Tỷ lệ lao động tham gia bảo hiểm xã hội bắt buộc trên lực lượng lao động	%	49	49		
3	Tỷ lệ lao động tham gia bảo hiểm xã hội tự nguyện trên lực lượng lao động	%	4.0	4.0		
4	Tỷ lệ lao động tham gia bảo hiểm thất nghiệp trên lực lượng lao động	%	48	48		
5	Số trường công lập đạt chuẩn quốc gia	Trường			Phòng VHXH	
	Công nhận mới	Trường	0	0		
	Công nhận lại	Trường	2	2		
6	Tỷ lệ hộ dân được cung cấp nước sạch	%	100	100	Phòng KTHTĐT	
7	Tỷ lệ rác thải sinh hoạt được phân loại, thu gom và vận chuyển trong ngày	%	100	100	Phòng KTHTĐT	
B	CHỈ TIÊU KẾ HOẠCH PHƯỜNG GIAO BỔ SUNG					
I	Các chỉ tiêu về văn hoá - xã hội					
1	Giảm tỷ lệ trẻ em dưới 5 tuổi bị suy dinh dưỡng thể nhẹ cân so với năm trước	%		0,1	Phòng VHXH	
2	Duy trì tỷ lệ phường đạt chuẩn quốc gia về y tế	%		100		
3	Tỷ lệ hộ gia đình được công nhận và giữ vững danh hiệu "Gia đình văn hóa"	%		90		
4	Tỷ lệ tổ dân phố được công nhận và giữ vững danh hiệu "Tổ dân phố văn hóa"	%		75		
5	Giảm tỷ suất sinh thô so với năm trước	‰		0,02	Phòng VHXH	
6	Tỷ lệ trẻ em trong độ tuổi đi học mẫu giáo	%		100		
7	Tỷ lệ học sinh hoàn thành chương trình tiểu học	%		100		
8	Tỷ lệ xét công nhận tốt nghiệp THCS	%		100		
9	Tỷ lệ học sinh tiểu học và THCS học đúng độ tuổi	%		100		
10	Tỷ lệ học sinh tiểu học học 2 buổi/ngày	%		100		
11	Tỷ lệ học sinh THCS học 2 buổi/ ngày	%		52		
III	Chỉ tiêu đô thị					
1	Tỷ lệ công trình xây dựng có giấy phép	%		100	Phòng KTHTĐT	
IV	Các chỉ tiêu về an ninh quốc phòng					
1	Công tác động viên tuyển quân	%		100	BCHQS phường	
2	Tỷ lệ điều tra, khám phá thường án	%		> 75	CAP	
3	Tỷ lệ điều tra, khám phá án rất nghiêm trọng và đặc biệt nghiêm trọng	%		>90		

CHỈ TIÊU KẾ HOẠCH KINH TẾ - XÃ HỘI PHƯỜNG NGỌC HÀ NĂM 2026
(Kèm theo Quyết định số 669/QĐ-UBND ngày 06/12/2025 của UBND phường Ngọc Hà)

TT	Chỉ tiêu	ĐVT	Thành phố giao	Phường Giao	Phòng KTHTĐT	Phòng VHXH	BHXH	Công an	Quân sự	Ghi chú (cơ quan chủ trì theo dõi chỉ tiêu)
1	2	3	4	5	6	7	9	10	11	20
A	CHỈ TIÊU KẾ HOẠCH THÀNH PHỐ GIAO									
I	Các chỉ tiêu về kinh tế									
1	Tổng thu NSNN trên địa bàn	triệu đồng	3,904.880	3,904.880	3,904.880					Phòng Kinh tế, hạ tầng & đô thị
2	Tổng số chi ngân sách nhà nước	triệu đồng								
II	Các chỉ tiêu về văn hoá - xã hội									
1	Giảm tỷ lệ trẻ em dưới 5 tuổi bị suy dinh dưỡng thể nhẹ cân so với năm trước	%	0,00	0,1		0,1				Phòng VHXH
2	Duy trì tỷ lệ phường đạt chuẩn quốc gia về y tế	%	0	100		100				
3	Tỷ lệ bao phủ bảo hiểm y tế	%	96,5	96,5			96,5			Bảo hiểm xã hội quận
4	Tỷ lệ lao động tham gia bảo hiểm xã hội bắt buộc trên lực lượng lao động trong độ tuổi lao động	%	49	49			49			
5	Tỷ lệ lao động tham gia bảo hiểm xã hội tự nguyện trên lực lượng lao động trong độ tuổi lao động	%	4,0	4,0			4,0			
6	Tỷ lệ đối tượng tham gia bảo hiểm thất nghiệp trên lực lượng lao động trong độ tuổi lao động	%	48	48			48			
7	Tỷ lệ hộ gia đình được công nhận và giữ vững danh hiệu "Gia đình văn hóa"	%	0	90		90				Phòng VHXH
8	Tỷ lệ tổ dân phố được công nhận và giữ vững danh hiệu "Tổ dân phố văn hóa"	%	0,0	75,0		75				
9	Số trường công lập đạt chuẩn quốc gia	Trường	0	0		0				
	Công nhận mới	Trường								
	Công nhận lại	Trường	0	0		0				
10	Tỷ lệ hộ dân được cung cấp nước sạch	%	100	100	100					Phòng Kinh tế, hạ tầng & đô thị
11	Tỷ lệ rác thải sinh hoạt được thu gom và vận chuyển trong ngày	%	100	100	100					



TT	Chỉ tiêu	ĐVT	Thành phố giao	Phường Giao	Phòng KTHTĐT	Phòng VHXX	BHXX	Công an	Quân sự	Ghi chú (cơ quan chủ trì theo dõi chỉ tiêu)
I	2	3	4	5	6	7	9	10	11	20
B	CHỈ TIÊU KẾ HOẠCH PHƯỜNG GIAO BỔ SUNG									
I	Các chỉ tiêu về kinh tế									
II	Các chỉ tiêu về văn hoá - xã hội									
1	Giảm tỷ suất sinh thô so với năm trước	%		0,02		0,02				
2	Tỷ lệ trẻ em trong độ tuổi đi học mẫu giáo	%		100		100				
3	Tỷ lệ học sinh hoàn thành chương trình tiểu học	%		100		100				
4	Tỷ lệ xét công nhận tốt nghiệp THCS	%		100		100				
5	Tỷ lệ học sinh tiểu học và THCS học đúng độ tuổi	%		100		100				
6	Tỷ lệ học sinh tiểu học học 2 buổi/ngày	%		100		100				
7	Tỷ lệ học sinh THCS học 2 buổi/ ngày	%		52		52				
III	Chỉ tiêu đô thị									
1	Tỷ lệ công trình xây dựng có giấy phép	%		100	100					Phòng Kinh tế, hạ tầng & đô thị
IV	Các chỉ tiêu về an ninh quốc phòng									
1	Công tác động viên tuyển quân	%		100					100	Ban Chỉ huy Quân sự quận
2	Tỷ lệ điều tra, khám phá thường án	%		> 75				> 75		Công an phường
3	Tỷ lệ điều tra, khám phá án rất nghiêm trọng và đặc biệt nghiêm trọng	%		>90				>90		



CHỈ TIÊU KẾ HOẠCH NĂM 2026

GIAO: CÔNG AN PHƯỜNG

(Kèm theo Quyết định số 669/QĐ-UBND ngày 06/12/2025 của UBND phường Ngọc Hà)

TT	Chỉ tiêu	Đơn vị tính	Kế hoạch năm 2026
1	2	3	4
I	CHỈ TIÊU KẾ HOẠCH PHƯỜNG GIAO BỔ SUNG		
1	Tỷ lệ điều tra, khám phá thường án	%	> 75
2	Tỷ lệ điều tra, khám phá án rất nghiêm trọng và đặc biệt nghiêm trọng	%	>90



ĐU TOÁN THU NSNN TRÊN ĐỊA BÀN PHƯỜNG NGỌC HÀ NĂM 2026

(Kèm theo Quyết định số: 669/QĐ-UBND ngày 06/12/2025 của UBND phường Ngọc Hà)

Đơn vị tính: 1.000 đồng

Số TT	Nội dung	Năm 2026		Ghi chú
		Dự toán Thành phố giao	Dự toán Phường giao	
	Tổng thu NSNN trên địa bàn	3,904,880,000	3,904,880,000	
1	Thuế ngoài quốc doanh	2,906,590,000	2,906,590,000	
	Thuế Giá trị gia tăng	1,971,260,000	1,971,260,000	
	Thuế Thu nhập doanh nghiệp	930,250,000	930,250,000	
	Thuế Tiêu thu đặc biệt	2,480,000	2,480,000	
	Thuế Tài nguyên	2,600,000	2,600,000	
2	Thu lệ phí trước bạ	168,510,000	168,510,000	
	Lệ phí trước bạ nhà đất	38,840,000	38,840,000	
	Lệ phí trước bạ Ôtô, xe máy, tàu thuyền	129,670,000	129,670,000	
3	Thu phí và lệ phí	4,230,000	4,230,000	
	<i>Trong đó:</i>			
	<i>- Khoản phí, lệ phí do phường quản lý, thực hiện thu</i>	<i>248,000</i>	<i>248,000</i>	
4	Thuế SD đất phi NN	12,300,000	12,300,000	
5	Tiền thuê mặt đất, mặt nước	99,230,000	99,230,000	
	<i>- Số thu trả tiền hằng năm khu vực còn lại</i>	<i>99,230,000</i>	<i>99,230,000</i>	
6	Tiền sử dụng đất	32,000,000	32,000,000	
	<i>- Thu khác</i>	<i>32,000,000</i>	<i>32,000,000</i>	
7	Thuế thu nhập cá nhân	598,430,000	598,430,000	
	<i>- Thuế TNCN do Chi cục thuế doanh nghiệp lớn quản lý</i>	<i>237,690,000</i>	<i>237,690,000</i>	
	<i>- Thuế TNCN do Thuế thành phố HN quản lý</i>	<i>86,540,000</i>	<i>86,540,000</i>	
	<i>- Thuế cơ sở quản lý</i>	<i>274,200,000</i>	<i>274,200,000</i>	
8	Các khoản thu khác theo quy định	83,590,000	83,590,000	
	<i>Trong đó: Các khoản thu khác do phường quản lý, thực hiện thu</i>	<i>800,000</i>	<i>800,000</i>	



DỰ TOÁN CHI NGÂN SÁCH PHƯỜNG NGỌC HÀ NĂM 2026

(Kèm theo Quyết định số: 669/QĐ-UBND ngày 06/12/2025 của UBND phường Ngọc Hà)

Đơn vị: 1.000 đồng

STT	Nội dung	THÀNH PHỐ GIAO NĂM 2026	PHƯỜNG GIAO NĂM 2026	Ghi chú
A	B	1	2	
	Tổng chi	619,791,000	619,791,000	
	Phần I: TỔNG CHI NSDP	594,791,000	594,791,000	
A	Chi cân đối	384,490,000	384,490,000	
I	Chi đầu tư phát triển	141,000,000	141,000,000	
	- Tiết kiệm 5%	7,050,000	7,050,000	
	- Nguồn XDCB tập trung	103,550,000	103,550,000	
	- Nguồn thu sử dụng đất	30,400,000	30,400,000	
II	Chi thường xuyên	231,955,000	231,955,000	
	<i>Trong đó: 10% tiết kiệm CTX</i>	<i>6,864,000</i>	<i>6,864,000</i>	
	Sự nghiệp giáo dục và đào tạo	92,033,000	92,033,000	
	Chi quốc phòng		3,070,300	
	Chi an ninh		9,826,000	
	Sự nghiệp y tế		13,583,000	
	Sự nghiệp văn hóa thông tin, thể thao		800,000	
	Sự nghiệp môi trường	23,277,000	23,277,000	
	Sự nghiệp kinh tế		2,000,000	
	Chi hoạt động của cơ quan quản lý nhà nước, đảng, đoàn thể		59,860,400	
	Sự nghiệp bảo đảm xã hội		24,109,000	
	Chi thường xuyên khác		734,300	
	Chi sự nghiệp khoa học công nghệ và đổi mới sáng tạo	2,662,000	2,662,000	
III	Dự phòng ngân sách	11,535,000	11,535,000	
B	CHI BỔ SUNG MỤC TIÊU TỪ NS THÀNH PHỐ	210,301,000	210,301,000	
I	Bổ sung KP thường xuyên để thực hiện các chế độ, chính sách và nhiệm vụ Thành phố giao	68,901,000	68,901,000	
	- Kinh phí đặc thù công tác Đảng	7,500,000	7,500,000	
	- Trợ cấp hàng tháng đối với người có công với cách mạng và thân nhân người có công với cách mạng theo Nghị quyết số 02/2025/NQ-HĐND ngày 29/4/2025 của HĐND Thành phố	11,326,000	11,326,000	
	- Kinh phí thực hiện chế độ phụ cấp, các khoản được hưởng theo quy định và chi HĐ thường xuyên của người HĐ KCC	734,000	734,000	
	- Kinh phí hỗ trợ bữa ăn bán trú cho học sinh tiểu học năm học 2025-2026 theo Nghị quyết số 18/2025/NQ-HĐND của HĐND Thành phố	8,357,000	8,357,000	



STT	Nội dung	THÀNH PHỐ GIAO NĂM 2026	PHƯỜNG GIAO NĂM 2026	Ghi chú
A	B	1	2	
	- KP miễn giảm HP theo NQ 217/2025/QH 15	3,893,000	3,893,000	
	- Hỗ trợ KP tổ chức đại hội Hội CTĐ, Hội người cao tuổi, hội LH thanh niên VN (mức hỗ trợ: 50 tr đồng/ Đại hội)	150,000	150,000	
	- KP thực hiện CCTL theo quy định	36,941,000	36,941,000	
II	Bổ sung vốn đầu tư XDCB	141,400,000	141,400,000	
	Phần II: Chi ngân sách Thành phố	25,000,000	25,000,000	
	Vốn XDCB dự án: XD hạng mục chức năng hoàn thiện khu liên hợp Cung thể thao tổng hợp Quân ngà	25,000,000	25,000,000	



DỰ TOÁN CHI NGÂN SÁCH NĂM 2026 THEO LĨNH VỰC

UBND PHƯỜNG NGỌC HÀ

(Kèm theo Quyết định số: 669/QĐ-UBND ngày 06/12/2025 của UBND phường Ngọc Hà)

Đơn vị tính: 1.000 đồng

Số TT	Nội dung, các đơn vị dự toán	Định mức	Biên chế	Tổng số	I. Chi đầu tư phát triển				II. CHI THƯỜNG XUYÊN				III. Dự phòng	Bổ sung mục tiêu từ ngân sách thành phố					
					Tổng số	1. Chi XD/CB			2. Chi ngân sách Thành phố	Tổng số	Trong đó Trích 2 tr.đồng/CB CC để chi tiền điện, nước chung	Trong đó TK thêm 10% theo chi đạo của TP		Trong đó: 10% TK CTX để CCTL	Tổng cộng	1. Chi quản lý hành chính	2. Chi SN giáo dục và ĐT	8. SN đảm bảo XH	Chi CCTL
						TK 5%	Vốn NS phường	Bổ sung từ NS TP											
A	B			1	2	3	4	5	6	7				8	9	10	11	12	13
	Tổng cộng			619,791,000	307,400,000	7,050,000	133,950,000	141,400,000	25,000,000	231,955,000	134,000	1,588,800	6,864,000	11,535,000	68,901,000	8,384,000	12,250,000	11,326,000	36,941,000
I	Chi đầu tư XD/CB			307,400,000	307,400,000	7,050,000	133,950,000	141,400,000	25,000,000	0	0	0	0	0	0	0	0	0	0
	- Nguồn XD/CB tập trung			109,000,000	109,000,000	5,450,000	103,550,000			0									
	- Nguồn thu sử dụng đất			32,000,000	32,000,000	1,600,000	30,400,000			0									
	- Bổ sung vốn đầu tư XD/CB từ NSTP			141,400,000	141,400,000			141,400,000		0				0					
	- Chi NS Thành phố			25,000,000	25,000,000				25,000,000										
II	Chi thường xuyên			300,856,000	0	0	0	0	0	231,955,000	134,000	1,588,800	6,864,000	0	68,901,000	8,384,000	12,250,000	11,326,000	36,941,000
1	Trường MG Số 5			6,696,600	0	0	0	0	0	4,546,400	0	0	77,800	0	2,150,200	0	0	0	2,150,200
	- Kinh phí lương và CTX (bao gồm cả lương HD)	16,500	338	6,342,600	0					4,546,400			77,800	1,796,200					1,796,200
	+ KP thưởng theo ND 73			354,000	0					0				354,000					354,000
2	Trường MN Số 6			5,183,400	0	0	0	0	0	3,336,500	0	0	77,100	0	1,846,900	0	0	0	1,846,900
	- Kinh phí lương và CTX (bao gồm cả lương HD)	16,500	335	4,930,400	0					3,336,500			77,100	1,593,900					1,593,900
	+ KP thưởng theo ND 73			253,000	0					0				253,000					253,000
3	Trường MG Số 9			6,201,000	0	0	0	0	0	4,184,000	0	0	65,000	0	2,017,000	0	0	0	2,017,000
	- Kinh phí lương và CTX (bao gồm cả lương HD)	16,500	280	5,878,000	0					4,184,000			65,000	1,694,000					1,694,000
	+ KP thưởng theo ND 73			323,000	0					0				323,000					323,000
4	Trường MG Chim Non			3,988,000	0	0	0	0	0	2,714,000	0	0	23,000	0	1,274,000	0	0	0	1,274,000
	- Kinh phí lương và CTX (bao gồm cả lương HD)	16,500	100	3,798,000	0					2,714,000			23,000	1,084,000					1,084,000
	+ KP thưởng theo ND 73			190,000	0					0				190,000					190,000
5	Trường MN Sao Mai			4,089,000	0	0	0	0	0	2,308,000	0	0	0	0	1,781,000	0	0	0	1,781,000
	Giao giá dv từ nguồn NS 8 tháng đầu năm, trong đó:			0	0					0				0					0
	- Nguồn NS NN			3,848,000						2,308,000				1,540,000					1,540,000
	- KP thưởng theo ND 73			241,000	0					0				241,000					241,000
6	Trường TH Ba Đình			12,341,000	0	0	0	0	0	7,386,800	0	0	147,800	0	4,954,200	0	1,497,000	0	3,457,200
	- Kinh phí lương và CTX (bao gồm cả lương HD)	9,500	821	10,360,000	0					7,386,800			147,800	2,973,200					2,973,200

Số TT	Nội dung, các đơn vị dự toán	Định mức	Biên chế	Tổng số	I. Chi đầu tư phát triển				II. CHI THƯỜNG XUYÊN				III. Dự phòng	Bổ sung mục tiêu từ ngân sách thành phố					
					Tổng số	1. Chi XDCB			2. Chi ngân sách Thành phố	Tổng số	Trong đó Trích 2 tr.đồng/CB CC để chi tiền điện, nước chung	Trong đó TK thêm 10% theo chỉ đạo của TP		Trong đó: 10% TK CTX để CCTL	Tổng cộng	1. Chi quản lý hành chính	2. Chi SN giáo dục và ĐT	8. SN đảm bảo XH	Chi CCTL
						TK 5%	Vốn NS phường	Bổ sung từ NS TP											
	+ KP thưởng theo ND 73			484,000	0				0					484,000				484,000	
	+ Hỗ trợ bữa ăn bán trú theo NQ số 18/2025/NQ-HĐND TP			1,497,000	0				0					1,497,000		1,497,000			
7	Trường TH Hoàng Diệu			15,086,800	0	0	0	0	0	11,459,400	0	0	255,300	0	3,627,400	0	917,000	0	2,710,400
	- Kinh phí lương và CTX (bao gồm cả lương HD)	9,500	1418	13,438,800	0					11,459,400			255,300		1,979,400				1,979,400
	+ KP thưởng theo ND 73			731,000	0				0						731,000				731,000
	+ Hỗ trợ bữa ăn bán trú theo NQ số 18/2025/NQ-HĐND TP			917,000	0				0						917,000		917,000		
8	Trường TH Vạn Phúc			6,944,500	0	0	0	0	0	4,306,800	0	0	62,300	0	2,637,700	0	631,000	0	2,006,700
	- Kinh phí lương và CTX (bao gồm cả lương HD)	9,500	346	6,024,500	0					4,306,800			62,300		1,717,700				1,717,700
	+ KP thưởng theo ND 73			289,000	0				0						289,000				289,000
	+ Hỗ trợ bữa ăn bán trú theo NQ số 18/2025/NQ-HĐND TP			631,000	0				0						631,000		631,000		
9	Trường TH Nguyễn Bá Ngọc			9,018,700	0	0	0	0	0	5,579,800	0	0	145,100	0	3,438,900	0	1,470,000	0	1,968,900
	- Kinh phí lương và CTX (bao gồm cả lương HD)	9,500	806	7,206,700	0					5,579,800			145,100		1,626,900				1,626,900
	+ KP thưởng theo ND 73			342,000	0				0						342,000				342,000
	+ Hỗ trợ bữa ăn bán trú theo NQ số 18/2025/NQ-HĐND TP			1,470,000	0				0						1,470,000		1,470,000		
10	Trường TH Hoàng Hoa Thám			20,521,500	0	0	0	0	0	12,376,200	0	0	244,700	0	8,145,300	0	2,453,000	0	5,692,300
	- Kinh phí lương và CTX (bao gồm cả lương HD)	9,500	1359	17,435,500	0					12,376,200			244,700		5,059,300				5,059,300
	+ KP thưởng theo ND 73			633,000	0				0						633,000				633,000
	+ Hỗ trợ bữa ăn bán trú theo NQ số 18/2025/NQ-HĐND TP			2,453,000	0				0						2,453,000		2,453,000		
11	Trường TH Đại Yên			11,296,800	0	0	0	0	0	6,611,800	0	0	137,000	0	4,685,000	0	1,389,000	0	3,296,000
	- Kinh phí lương và CTX (bao gồm cả lương HD)	9,500	761	9,464,800	0					6,611,800			137,000		2,853,000				2,853,000
	+ KP thưởng theo ND 73			443,000	0				0						443,000				443,000
	+ Hỗ trợ bữa ăn bán trú theo NQ số 18/2025/NQ-HĐND TP			1,389,000	0				0						1,389,000		1,389,000		
12	Trường THCS Thống nhất			5,686,600	0	0	0	0	0	3,901,600	0	0	98,000	0	1,785,000	0	0	0	1,785,000
	- Kinh phí lương và CTX (bao gồm cả lương HD)	9,500	449	5,317,600	0					3,901,600			98,000		1,416,000				1,416,000
	+ KP thưởng theo ND 73			369,000	0				0						369,000				369,000
13	Trường THCS Ba Đình			12,107,300	0	0	0	0	0	8,274,200	0	0	326,900	0	3,833,100	0	0	0	3,833,100
	- Kinh phí lương và CTX (bao gồm cả lương HD)	9,500	1486	11,306,300	0					8,274,200			326,900		3,032,100				3,032,100

Số TT	Nội dung, các đơn vị dự toán	Định mức	Biên chế	Tổng số	I. Chi đầu tư phát triển				II. CHI THƯỜNG XUYÊN				III. Dự phòng	Bổ sung mục tiêu từ ngân sách thành phố					
					Tổng số	1. Chi XD CB			2. Chi ngân sách Thành phố	Tổng số	Trong đó Trích 2 tr.đồng/CB CC để chi tiền điện, nước chung	Trong đó TK thêm 10% theo chi đạo của TP		Trong đó: 10% TK CTX để CCTL	Tổng cộng	1. Chi quản lý hành chính	2. Chi SN giáo dục và ĐT	8. SN đảm bảo XH	Chi CCTL
						TK 5%	Vốn NS phường	Bổ sung từ NS TP											
	+ KP thưởng theo ND 73			801,000	0					0				801,000				801,000	
14	Trường THCS Hoàng Hoa Thám			8,070,800	0	0	0	0	0	5,682,800	0	0	223,000	0	2,388,000	0	0	0	2,388,000
	- Kinh phí lương và CTX (bao gồm cả lương HD)	9,500	1014	7,537,800	0					5,682,800			223,000		1,855,000				1,855,000
	+ KP thưởng theo ND 73			533,000	0					0				533,000				533,000	
*	KP SNGD - KP điều hành TT			6,086,700	0					6,086,700			2,621,300		0			0	
15	Bảo hiểm xã hội quận			10,509,000	0	0	0	0	0	10,509,000	0	0	0	0	0	0	0	0	
	- Hỗ trợ KP đóng BHYT học sinh TH và THCS theo quy định			2,978,000						2,978,000					0			0	
	- KP hỗ trợ BHXH tự nguyện theo Luật BHXH			1,343,000						1,343,000					0			0	
	- Quà Tết cán bộ công nhân viên nghỉ hưu phường Ngọc Hà			5,340,000						5,340,000					0			0	
	- KP mua thẻ BHYT cho người từ 80 tuổi trở lên đang hưởng trợ cấp tuất hàng tháng theo Luật BHXH trên địa bàn			216,000						216,000					0			0	
	- KP mua thẻ BHYT cho người từ 70 tuổi - dưới 80 tuổi theo NQ 13			632,000						632,000					0			0	
16	Trạm y tế phường			13,383,000	0	0	0	0	0	13,383,000	0	153,000	170,000	0	0	0	0	0	
	- Lương và các khoản theo lương (bao gồm HD 111), 1 phần chi TX			10,513,000	0					10,513,000					0			0	
	- Chi tiền thưởng			670,000						670,000					0			0	
	- Các hoạt động y tế, dân số (đã bao gồm thù lao CTV dân số)			2,200,000	0					2,200,000		153,000	170,000		0			0	
17	Trung tâm Văn hóa Thông tin và Thể thao			600,000	0	0	0	0	0	600,000	0	0	0	0	0	0	0	0	
	- Thực hiện các nhiệm vụ văn hóa, thể thao trên địa bàn phường			600,000	0					600,000					0			0	
18	Đảng ủy phường			21,895,000	0	0	0	0	0	13,293,700	0	222,000	358,000	0	8,601,300	7,867,000	0	0	734,300
	- Lương và các khoản theo lương (bao gồm PC Đảng ủy viên)			4,246,000	0					3,511,700					734,300	0		734,300	
	- KP chi thường xuyên	104,000	20	2,080,000						2,080,000		87,000	208,000		0			0	
	- KP đối với lao động HD phục vụ, hỗ trợ	220,000	3	660,000						660,000					0			0	
	- KP sử dụng xe Ô tô phục vụ công tác chung	140,000	1	140,000						140,000					0			0	
	- Kp chi tiền thưởng			236,000	0					236,000					0			0	
	- KP thu nhập tăng thêm			1,889,000	0					1,889,000					0			0	
	- Phụ cấp CB không chuyên trách TDP là BT chi bộ			2,777,000	0					2,777,000					0			0	

Số TT	Nội dung, các đơn vị dự toán	Định mức	Biên chế	Tổng số	I. Chi đầu tư phát triển				II. CHI THƯỜNG XUYÊN				III. Dự phòng	Bổ sung mục tiêu từ ngân sách thành phố					
					Tổng số	1. Chi XD CB			2. Chi ngân sách Thành phố	Tổng số	Trong đó Trích 2 tr.đồng/CB CC để chi tiền điện, nước chung	Trong đó TK thêm 10% theo chi đạo của TP		Trong đó: 10% TK CTX để CCTL	Tổng cộng	1. Chi quản lý hành chính	2. Chi SN giáo dục và ĐT	3. SN đảm bảo XH	Chi CCTL
						TK 5%	Vốn NS phường	Bổ sung từ NS TP											
	- Chi TX phát sinh ngoài ĐM (bao gồm KP đối với KP chi các HN; đảm bảo các chế độ theo quy định và các nhiệm vụ khác			2,000,000	0					2,000,000		135,000	150,000		0				
	- Chi đặc thù công tác Đảng			7,500,000						0					7,500,000	7,500,000			
	- Kinh phí thực hiện chế độ phụ cấp, các khoản được hưởng theo quy định và chi HD thường xuyên của người HD KCC			367,000						0					367,000	367,000			
19	Văn phòng HĐND - UBND phường			20,974,000	0	0	0	0	0	20,974,000	46,000	250,000	389,200	0	0	0	0	0	0
	- Lương và các khoản theo lương			2,946,000	0					2,946,000					0	0			
	- KP chi thường xuyên	104,000	23	2,392,000						2,392,000	46,000	115,000	239,200		0				
	- KP đối với lao động HD phục vụ, hỗ trợ	220,000	8	1,760,000	0					1,760,000					0	0			
	- Kp chi tiền thưởng			261,000	0					261,000					0				
	- KP thu nhập tăng thêm			2,089,000	0					2,089,000					0				
	- Các hoạt động chung của HĐND và UBND phường (bao gồm các đoàn công tác)			2,000,000	0					2,000,000		135,000	150,000		0				
	- Kp đảm bảo phụ cấp lực lượng ANCS			9,526,000						9,526,000					0				
20	Phòng Kinh tế hạ tầng đô thị			10,594,700	0	0	0	0	0	10,594,700	54,000	251,000	390,300	0	0	0	0	0	0
	- Lương và các khoản theo lương			3,933,700	0					3,933,700					0	0			
	- KP chi thường xuyên	89,000	27	2,403,000						2,403,000	54,000	116,000	240,300		0				
	- KP thu nhập tăng thêm			2,319,000	0					2,319,000					0				
	- KP chi tiền thưởng			289,000	0					289,000					0				
	- Các hoạt động quản lý NS chung toàn phường			800,000	0					800,000		72,000	80,000		0				
	- Các nhiệm vụ kế hoạch, đầu tư, công tác QL tài sản công, công tác quản lý hộ KD, GCN đăng ký kinh doanh trên địa bàn, công tác quản lý giá, ATTP...			150,000	0					150,000		13,500	15,000		0				
	- Các nhiệm vụ lĩnh vực QLĐT, Công tác PCCC trên địa bàn quận			150,000	0					150,000		13,500	15,000		0				
	-KP lắp đặt biển ngã, gạch, hèm			100,000	0					100,000		9,000	10,000		0				
	- KP Phòng chống lụt bão, tìm kiếm cứu nạn			150,000	0					150,000		13,500	15,000		0				
	- KP Hỗ trợ hàng tháng NQ17/2021/NQ-HĐND ngày 8/12/2021: 5 người x 2.500.000đ/người/tháng			150,000						150,000					0				
	- Kp đảm bảo ANTT, VMDT trên địa bàn			150,000	0					150,000		13,500	15,000		0				
21	Phòng Văn hóa xã hội			48,479,000	0	0	0	0	0	33,207,000	34,000	455,000	617,500	0	15,272,000	53,000	3,893,000	11,326,000	0

Số TT	Nội dung, các đơn vị dự toán	Định mức	Biên chế	Tổng số	I. Chi đầu tư phát triển				II. CHI THƯỜNG XUYÊN			III. Dự phòng	Bổ sung mục tiêu từ ngân sách thành phố						
					Tổng số	1. Chi XD CB			2. Chi ngân sách Thành phố	Tổng số	Trong đó Trích 2 tr. đồng/CB CC để chi tiền điện, nước chung		Trong đó TK thêm 10% theo chỉ đạo của TP	Trong đó: 10% TK CTX để CCTL	Tổng cộng	1. Chi quản lý hành chính	2. Chi SN giáo dục và ĐT	8. SN đảm bảo XH	Chi CCTL
						TK 5%	Vốn NS phường	Bổ sung từ NS TP											
	- Lương và các khoản theo lương			2,065,500	0				2,065,500					0					
	- KP chi thường xuyên	89,000	17	1,513,000					1,513,000	34,000	36,000	151,300		0					
	- Kp chi tiền thưởng			172,000	0				172,000					0					
	- KP thu nhập tăng thêm			1,382,000	0				1,382,000					0					
	- KP quản lý GD chung toàn phường			300,000					300,000		27,000	30,000		0					
	- KP quỹ thi đua khen thưởng			513,500					513,500					0					
	- Các nhiệm vụ QLNN về y tế trên địa bàn phường			200,000					200,000					0					
	- Các nhiệm vụ về khoa học công nghệ và đổi mới sáng tạo			2,662,000					2,662,000		239,000	266,200		0					
	- Các nhiệm vụ QLNN về công tác nội vụ, lao động và tiền lương			200,000					200,000		18,000	20,000		0					
	- Các nhiệm vụ về văn hóa, thể thao			200,000					200,000		18,000	20,000		0					
	- Chi chế độ đối với người hoạt động không chuyên trách tổ dân phố (TT, TP TDP)			6,121,000					6,121,000					0					
	- KP miễn giảm HP theo NQ 217/2025/QH 15			3,893,000					0					3,893,000					
	- Trợ cấp hàng tháng cho người cao tuổi theo NB 20 và NB 76; Hưu trí Xã hội theo NB 176			2,953,000					2,953,000					0					
	- Trợ cấp BHYT và mai táng phí cho đối tượng dân công hòa tuyến theo QĐ 49 TTCP			74,000	0				74,000					0					
	- Trợ cấp hàng tháng cựu TNXP			19,000	0				19,000					0					
	- BHYT và mai táng phí cho Người có công theo QĐ 290 của TTCP			682,000	0				682,000					0					
	- Trợ cấp hàng tháng đối tượng Người khuyết tật			5,060,000	0				5,060,000					0					
	- trợ cấp mai táng phí người có công theo Nghị quyết 24/2022/NQ-HĐND của HĐND Thành phố			700,000	0				700,000					0					
	- Mai táng phí người hưởng bảo trợ XH theo NB 20, NB 76 của CP			360,000	0				360,000					0					
	- BHYT và mai táng phí cho người tham gia kháng chiến theo QĐ62 của TTCP			570,000	0				570,000					0					
	- BHYT và Mai táng phí CCB từ trần			399,000	0				399,000					0					
	-Trợ cấp 1 lần đối với người có thành tích tham gia kháng chiến được tặng Bằng khen (QĐ 24/2016/QĐ-TTg ngày 14/6/2016)			1,210	0				1,210					0					

Số TT	Nội dung, các đơn vị dự toán	Định mức	Biên chế	Tổng số	I. Chi đầu tư phát triển				II. CHI THƯỜNG XUYÊN			III. Dự phòng	Bổ sung mục tiêu từ ngân sách thành phố						
					Tổng số	1. Chi XDCB			2. Chi ngân sách Thành phố	Tổng số	Trong đó Trích 2 tr.đồng/CB CC để chi tiền điện, nước chung		Trong đó TK thêm 10% theo chỉ đạo của TP	Trong đó: 10% TK CTX để CCTL	Tổng cộng	1. Chi quản lý hành chính	2. Chi SN giáo dục và ĐT	8. SN đảm bảo XH	Chi CCTL
						TK 5%	Vốn NS phường	Bổ sung từ NS TP											
	- Thù lao công tác viên trẻ em			449,790	0					449,790									
	- Tặng quà trẻ em có hoàn cảnh đặc biệt khó khăn theo NQ 25 của HĐND Thành phố (nhân dịp tết trung thu)			200,000	0					200,000									
	- KP chúc thọ người cao tuổi			1,388,000						1,388,000									
	- Chính sách đặc thù cho trẻ em có hoàn cảnh đặc biệt, cần sự can thiệp khẩn cấp và trẻ em bị tai nạn thương tích nghiêm trọng			372,000	0					372,000									
	- Kinh phí cấp bù học phí theo ND 81/2021/ND-CP			850,000	0					850,000									
	- Chi hỗ trợ đặc thù của Thành phố đối với người có công và thân nhân người có công theo Nghị quyết 02/2025/NQ-HĐND thành phố Hà Nội			11,326,000	0					0				11,326,000			11,326,000		
	- BHYT cho đối tượng hưu trí xã hội và NKT			1,500,000						1,500,000									
	- Kp tặng quà tết, các ngày lễ trong năm			1,000,000						1,000,000									
	- Kinh phí thực hiện chế độ phụ cấp, các khoản được hưởng theo quy định và chi HD thường xuyên của người HD KCC			53,000						0				53,000	53,000				
	- Các nhiệm vụ khác (tổ chức các hội nghị gấp mắt 27/7; 2/9; các chế độ khác và các nhiệm vụ khác theo chức năng, nhiệm vụ ...)			1,300,000	0					1,300,000				0					
22	Cơ quan MTTQ phường			11,407,000	0	0	0	0	0	11,257,000	0	248,800	388,000	0	150,000	150,000	0	0	0
	- Lương và các khoản theo lương			2,448,000	0					2,448,000									
	- KP chi thường xuyên	104,000	15	1,560,000						1,560,000		40,000	156,000						
	- Kp chi tiền thưởng			138,000	0					138,000									
	- KP thu nhập tăng thêm			1,105,000	0					1,105,000									
	- PC Trưởng Ban CIMT KDC			2,322,000						2,322,000									
	- PC chi hội trường các hội CCB, LHPN, ĐTN			1,364,000						1,364,000									
	- Công tác mặt trận theo yêu cầu nhiệm vụ và các nhiệm vụ khác			770,000	0					770,000		69,300	77,000						
	- Các nhiệm vụ, hoạt động của Đoàn thanh niên			350,000						350,000		31,500	35,000						
	- Các nhiệm vụ, hoạt động của Hội phụ nữ			350,000						350,000		31,500	35,000						
	- Các nhiệm vụ, hoạt động của Hội CCB			350,000						350,000		31,500	35,000						

Số TT	Nội dung, các đơn vị dự toán	Định mức	Biên chế	Tổng số	I. Chi đầu tư phát triển				II. CHI THƯỜNG XUYÊN				III. Dự phòng	Bổ sung mục tiêu từ ngân sách thành phố					
					Tổng số	1. Chi XDCB			2. Chi ngân sách Thành phố	Tổng số	Trong đó Trích 2 tr.đồng/CB CC để chi tiền điện, nước chung	Trong đó TK thêm 10% theo chi đạo của TP		Trong đó: 10% TK CTX để CCTL	Tổng cộng	1. Chi quản lý hành chính	2. Chi SN giáo dục và ĐT	8. SN đảm bảo XH	Chi CCTL
						TK 5%	Vốn NS phường	Bổ sung từ NS TP											
	- Các nhiệm vụ, hoạt động của công đoàn			350,000						350,000		31,500	35,000		0				
	- Công tác giám sát phân biệt XH, Nghiệp vụ thanh tra nhân dân và giám sát đầu tư cộng đồng; Nghiệp vụ công tác tôn giáo và các nhiệm vụ khác			150,000	0					150,000		13,500	15,000		0				
	- Hỗ trợ KP tổ chức đại hội Hội CTĐ, Hội người cao tuổi, hội LH thanh niên VN (mức hỗ trợ: 50 tr đồng/ Đại hội)			150,000						0					150,000	150,000			
				0	0					0					0				
23	Ban chỉ huy quân sự			3,384,300	0	0	0	0	0	3,070,300	0	9,000	46,700	0	314,000	314,000	0	0	0
	- Chi lương, phụ cấp và các khoản theo lương, chi tiền thưởng			398,300						398,300					0				
	- Chi hoạt động TX	89,000	3	267,000						267,000		9,000	26,700		0				
	- Chi khen thưởng			25,000						25,000					0				
	- Chi thu nhập TT			203,000						203,000					0				
	- KP đảm bảo đội lực lượng DQTT			715,000						715,000					0				
	- Kinh phí thực hiện chế độ phụ cấp, các khoản được hưởng theo quy định và chi HD thường xuyên của người HĐ KCC			314,000						0					314,000	314,000			
	- Kp PC lụt bão CNCH			200,000						200,000			20,000						
	- KP đảm bảo đội dân quân tự vệ, dq cơ động			1,262,000						1,262,000					0				
23	KP chi khác			1,034,300	0	0	0	0	0	1,034,300	0	0	0	0	0	0	0	0	0
1	Công an phường			300,000	0	0	0	0	0	300,000	0	0	0	0	0	0	0	0	0
	- thực hiện các nhiệm vụ đảm bảo ANTT trên địa bàn phường			300,000						300,000					0				
2	Chi khác chưa phân bổ			734,300						734,300					0				
24	Ban Quản lý dự án đầu tư- hạ tầng			25,277,000	0	0	0	0	0	25,277,000	0	0	0	0	0	0	0	0	0
	- KP thu gom, vận chuyển rác thải			23,277,000						23,277,000					0				
	- KP duy tu, chiếu sáng, thoát nước, cắt tỉa cây xanh...(các nhiệm vụ theo phân cấp)			2,000,000						2,000,000					0				
III	Dự phòng ngân sách			11,535,000	0					0				11,535,000	0				

H.A.T.P.H.A



GIAO DỰ TOÁN ĐẶT HÀNG NĂM HỌC 2025-2026 (8 THÁNG NĂM 2026)

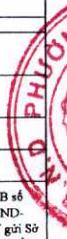
(Kèm theo Quyết định số: 669/QĐ-UBND ngày 06/12/2025 của UBND phường Ngọc Hà)

TT	Cấp học/học sinh (trẻ em)	Mức lệ học phí (đồng/học sinh/tháng)	Số lớp	Số học sinh (trẻ em)	Số học sinh (trẻ em) bình quân/lớp	Giá dịch vụ (đồng/học sinh (trẻ em)/năm học)	Hệ số điều chỉnh giá theo quy mô lớp/cơ sở giáo dục	Hệ số điều chỉnh giá theo quy mô học sinh (trẻ em) bình quân/lớp	Giá dịch vụ đặt hàng (đồng/học sinh (trẻ em)/năm học)	Giá đặt hàng (đồng/năm học)	Dự toán kinh phí đặt hàng 4 tháng năm 2025 (đồng)			Dự toán kinh phí đặt hàng 8 tháng năm 2026 (đồng)				
											Tổng số	Chia ra		Tổng số	Chia ra			
												Nguồn học phí năm 2025	Nguồn cải cách tiền lương của đơn vị		Nguồn ngân sách nhà nước	Nguồn học phí năm 2026	Nguồn cải cách tiền lương của đơn vị	Nguồn ngân sách nhà nước
<i>A</i>	<i>B</i>	<i>1</i>	<i>2</i>	<i>3</i>	<i>4</i>	<i>5</i>	<i>6.0</i>	<i>7.00</i>	<i>8=5*6*7</i>	<i>9=3*8</i>	<i>10=9/12 tháng x 4 tháng</i>	<i>11=1*3*4 tháng</i>	<i>12</i>	<i>13=10-11-12</i>	<i>14=9-10</i>	<i>15=1*3*5 tháng</i>	<i>16</i>	<i>17=14-15-16</i>
1	Trẻ em Mầm non (Trường MN Sao Mai)	217,000	12	420	35	15,370,000	1.1	0.96	16,230,720	6,816,902,400	2,272,300,800	364,560,000	-	1,907,740,800	4,544,601,600	455,700,000	-	4,088,901,600
	CỘNG		12	420	35	15,370,000	1.1	0.96	16,230,720	6,816,902,400	2,272,300,800	364,560,000	-	1,907,740,800	4,544,601,600	455,700,000	-	4,088,901,600

Phụ lục
KẾ HOẠCH ĐẦU TƯ CÔNG NĂM 2026
(Kèm theo Quyết định số 669/QĐ-UBND ngày 06/12/2025 của UBND phường Ngọc Hà)

Đơn vị tính: triệu đồng

STT	Tên dự án	Mã dự án	Mã ngành kinh tế	Số DA	Đến điểm	Thời gian thực hiện dự án	Năng lực thiết kế (ghi tóm tắt)	Quyết định dự án đầu tư được duyệt		Lấy kế giải ngân từ đầu dự án đến hết KHV năm 2026 (nếu có)	KHV trung hạn 2021-2025	Kế hoạch ĐTC năm 2026								Đơn vị thực hiện nhiệm vụ chủ đầu tư	Ghi chú		
								Số, ngày, tháng, năm	Tổng mức đầu tư			Tổng số DA	Trong đó			KHV bố trí đầu năm 2026	Trong đó					DA dự kiến hoàn thành năm 2026	
													Chuyển tiếp sang 2026 - THDA	Chuyển tiếp sang 2026 - CĐT	DA dự kiến dừng thực hiện		Nguồn XDCB tập trung theo phân cấp	Nguồn thu tiền sử dụng đất	Nguồn ngân sách Thành phố				Nguồn Ngân sách TP hỗ trợ mục tiêu
	TỔNG CỘNG (A+B+C)			54					3,624,877.788	70,514.241	844,216.918	52	23	20	9	307,400.00	109,000.00	32,000.00	25,000.00	141,400.00	9		
	TIẾT KIỂM 5% THEO VB 9886/VPCP-KTTH NGÀY 13/10/2025 CỦA VĂN PHÒNG CHÍNH PHỦ															7,050.000	5,450.000	1,600.000					
A	DỰ ÁN CHUYỂN TIẾP TỪ 2025 SANG (BAO GỒM DA CĐT)			43					3,367,637.998	18,520.440	842,138.665	43	23	20		300,350.000	103,550.000	30,400.000	25,000.000	141,400.000	9		
A.1	Chỉ đầu tư trở lại cho các quận, huyện, thị xã từ tiền thuế đất trả tiền 1 lần			1					542,668.214		372,936.000	1	1			37,000.000	12,000.000		25,000.000				
	Lĩnh vực thể dục, thể thao			1					542,668.214		372,936.000	1	1			37,000.000	12,000.000		25,000.000				
	a Thực hiện dự án																						
	* Dự án chuyển tiếp																						
1	Xây dựng hạng mục chức năng hoàn thiện khu liên hợp Cung thể thao tổng hợp Quận Ngựa	7970174	221	1	2022-2027	Cải tạo, sửa chữa/ nhóm B	690/QĐ-UBND ngày 04.4.23; 475/QĐ-UBND ngày 13.11.25		542,668.214		372,936.000	1	1			37,000.000	12,000.000		25,000.000		BQLDA Đầu tư - Hạ tầng	Nguồn NS TP	
	A.2 DA đầu tư công cấp Thành phố do cấp huyện thực hiện trước sắp xếp			1					201,761.891	1,090.000	158,953.000	1	1								1		
	Lĩnh vực các hoạt động kinh tế - lĩnh vực giao thông			1					201,761.891	1,090.000	158,953.000	1	1								1		
	a Thực hiện dự án																						
	* Dự án chuyển tiếp																						
1	Hoàn thiện HTKT khu 7,2ha Vĩnh Phúc, phường Vĩnh Phúc, quận Ba Đình	7351772	338	1	2020-2025		6588/QĐ-UBND ngày 13/11/2019; số 2550/QĐ-UBND ngày 28/4/2023; số 10/NQ-HĐND ngày 29/3/2024; số 5895/QĐ-UBND ngày 12/11/2024		201,761.891	1,090.000	158,953.000	1	1								1	BQLDA Đầu tư - Hạ tầng	Đã có VB số 176/UBND-KTHT&ĐT gửi Sở TC để nghị điều chỉnh thời gian thực hiện
	A.3 Dự án sử dụng 100% NS Huyện trước sắp xếp			41					2,623,207.893	17,430.440	310,249.665	41	21	20		263,350.000	91,550.000	30,400.000	-	141,400.000	8		
1	Lĩnh vực giáo dục, đào tạo và dạy nghề			9					408,377.032	-	181,571.594	9	7	2		122,900.000	9,000.000	-	-	113,900.000	5		
1.1	Dự án quyết toán			2					24,184.293	-	13,676.419	2	2			7,000.000	1,000.000	-	-	6,000.000			
1	Cải tạo trường mẫu giáo số 5 dân báo PCCC và đạt chuẩn QG (trước là Cải tạo hệ thống PCCC trường mẫu giáo số 5)	8015644	071	1	2023-2026	Cải tạo, sửa chữa/ nhóm C	3444/QĐ-UBND ngày 08.11.24; 476/QĐ-UBND ngày 13.11.25		14,972.000		7,276.419	1	1			6,000.000				6,000.000		BQLDA Đầu tư - Hạ tầng	KHV tính theo giá trị dự kiến để nghị QT
2	Hoàn thiện hệ thống hạ tầng công nghệ thông tin các trường mầm non trên địa bàn quận	8089654	071	1	2024-2026	Cải tạo, sửa chữa/ nhóm C	3322/QĐ-UBND ngày 28.10.24; 478/QĐ-UBND ngày 13.11.25		9,212.293		6,400.000	1	1			1,000.000	1,000.000					BQLDA Đầu tư - Hạ tầng	KHV tính theo giá trị dự kiến để nghị QT
	1.2 Thực hiện dự án			5					279,384.022	-	167,695.175	5	5			114,900.000	7,000.000	-	-	107,900.000	5		
	a Dự án chuyển tiếp			3					219,240.974	-	144,364.489	3	3			74,400.000	-	-	-	74,400.000	3		
1	Cải tạo, bổ sung phòng học, phòng chức năng trường TH Vạn Phúc (đạt chuẩn quốc gia)	7946434	072	1	2021-2026	Cải tạo, sửa chữa/ nhóm C	1012/QĐ-UBND ngày 25.4.24; 266649/QĐ-BDA ngày 18.9.24; 476/QĐ-UBND ngày 13.11.25		27,264.770		21,801.295	1	1			8,000.000				8,000.000	1	BQLDA Đầu tư - Hạ tầng	
2	Cải tạo, bổ sung phòng học bộ môn và phòng chức năng trường THCS Thống Nhất (đạt chuẩn quốc gia)	8009323	073	1	2022-2026	Cải tạo, sửa chữa/ nhóm B	1116/QĐ-UBND ngày 26.4.24; 722/QĐ-UBND ngày 21.4.25; 1272/QĐ-UBND ngày 13.6.25		138,725.039		82,963.194	1	1			54,000.000				54,000.000	1	BQLDA Đầu tư - Hạ tầng	
3	Đầu tư trang thiết bị và mạng LAN các trường: MN A, TH Thủ Lệ, THCS Thống Nhất, TT điện kinh tại Phòng GD&ĐT hướng tới xây dựng trường học thông minh	8045668	098	1	2023-2026	Cải tạo, sửa chữa/ nhóm B	1176/QĐ-UBND ngày 08.5.24; 4229/QĐ-UBND ngày 30.12.24; 476/QĐ-UBND ngày 13.11.25		53,251.155		39,600.000	1	1			12,400.000				12,400.000	1	BQLDA Đầu tư - Hạ tầng	
	b Dự án khởi công mới			2					60,143.048	-	23,330.686	2	2			40,500.000	7,000.000	-	-	33,500.000	2		
1	Cải tạo bổ sung phòng chức năng, nhà ăn trường TH Nguyễn Bá Ngọc (đạt chuẩn quốc gia)	7966063	072	1	2022-2026	Cải tạo, sửa chữa/ nhóm C	1741/QĐ-UBND ngày 11.6.24; 476/QĐ-UBND ngày 13.11.25		26,562.000		17,412.285	1	1			7,000.000				7,000.000	1	BQLDA Đầu tư - Hạ tầng	
2	Cải tạo, bổ sung phòng học bộ môn và phòng chức năng trường THCS Hoàng Hoa Thám (đạt chuẩn quốc gia)	7946430	073	1	2021-2026	Cải tạo, sửa chữa/ nhóm C	2268/QĐ-UBND ngày 29.7.24; 418/QĐ-UBND ngày 30.10.25		33,581.048		5,918.401	1	1			33,500.000	7,000.000			26,500.000	1	BQLDA Đầu tư - Hạ tầng	



STT	Tên dự án	Mã dự án	Mã ngành kinh tế	Số DA	Địa điểm	Thời gian thực hiện dự án	Năng lực thiết kế (ghi tóm tắt)	Quyết định dự án đầu tư được duyệt		Lấy kế giải ngân từ đầu dự án đến hết KHV năm 2020 (nếu có)	KHV trung hạn 2021-2025	Kế hoạch BTC năm 2026										Đơn vị thực hiện nhiệm vụ chủ đầu tư	Ghi chú								
								Số, ngày, tháng, năm	Tổng mức đầu tư			Tổng số DA	Trong đó			KHV bố trí đầu năm 2026	Trong đó				DA dự kiến hoàn thành năm 2026										
													Chuyển tiếp sang 2026 - THDA	Chuyển tiếp sang 2026 - CBDT	DA dự kiến dừng thực hiện		Nguồn XDCB tập trung theo phân cấp	Nguồn thu tiền sử dụng đất	Nguồn ngân sách Thành phố	Nguồn Ngân sách TP hỗ trợ mục tiêu											
I.3	Chuẩn bị đầu tư			2					104,808.717		200.000	2	2		1,000.000	1,000.000															
1	XD trường MN phục vụ nhân dân phường Vĩnh Phúc (tại điểm đất Ao Út Tú)	8081573	071	1		2024-2028	Cải tạo, sửa chữa/nhóm B	25/NQ-HĐND ngày 15.12.23	90,780.446		200.000	1	1		500.000	500.000										BQLDA Đầu tư - Hạ tầng					
2	Cải tạo, sửa chữa trường Mầm non Sao Mai	8132345	071	1		2025-2027	Cải tạo, sửa chữa/nhóm C	18/NQ-HĐND ngày 18.12.24	14,028.271			1	1		500.000	500.000											BQLDA Đầu tư - Hạ tầng	Dự kiến phê duyệt DA trong tháng 12/2025			
II	Lĩnh vực các hoạt động kinh tế			16					1,539,153.741	16,705.268	32,830.139	16	4	12	13,950.000	13,550.000	400.000	-	-	-	1										
II.1	Lĩnh vực các hoạt động kinh tế - công trình công cộng tại các đô thị			4					454,093.185	-	112.444	4	4		400.000	200.000	200.000	-	-	-											
II.1.2	Chuẩn bị đầu tư			4					454,093.185	-	112.444	4	4		400.000	200.000	200.000	-	-	-											
1	Xây dựng vườn hoa, cây xanh tại điểm đất ngõ 75 phố Vĩnh Phúc	7980388	161	1		2022-2027	Cải tạo, sửa chữa/nhóm B	03/NQ-HĐND ngày 08.7.22; 475/QĐ-UBND ngày 13.11.25	83,290.430		43.387	1	1		50.000	50.000												BQLDA Đầu tư - Hạ tầng			
2	Xây dựng vườn hoa, cây xanh tại khu đất bãi Mã, ngõ 6 Vĩnh Phúc	7980393	161	1		2022-2027	Cải tạo, sửa chữa/nhóm C	03/NQ-HĐND ngày 08.7.22; 475/QĐ-UBND ngày 13.11.25	26,514.790		36.057	1	1		50.000	50.000												BQLDA Đầu tư - Hạ tầng			
3	XD vườn hoa, cây xanh tại điểm đất phía Nam ao Út Tú	8078819	161	1		2024-2028	Cải tạo, sửa chữa/nhóm B	25/NQ-HĐND ngày 15.12.23	80,855.203		33.000	1	1		100.000	100.000												BQLDA Đầu tư - Hạ tầng			
4	Xây dựng vườn hoa, cây xanh tại điểm đất từ số nhà 67 đến số nhà 79 phố Văn Cao	7980392	161	1		2022-2027	Cải tạo, sửa chữa/nhóm B	03/NQ-HĐND ngày 08.7.22; 475/QĐ-UBND ngày 13.11.25	263,432.762			1	1		200.000		200.000											BQLDA Đầu tư - Hạ tầng			
II.2	Lĩnh vực hoạt động kinh tế - lĩnh vực giao thông			5					871,355.798	65.586	502.000	5	1	4	8,000.000	8,000.000	-	-	-	-											
II.2.1	Thực hiện dự án			1					14,158.538	65.586	92.000	1	1		500.000	500.000	-	-	-	-											
a	Dự án chuyển tiếp			1					14,158.538	65.586	92.000	1	1		500.000	500.000	-	-	-	-											
1	Xây dựng đường giao thông nội bộ và khớp nối HIKT tại điểm đất TDP 12C và 14 phường Vĩnh Phúc	7784949	312	1		2021-2027	Cải tạo, sửa chữa/nhóm C	1107/QĐ-UBND ngày 02.7.19; 3101/QĐ-UBND ngày 13.12.21; 477/QĐ-UBND ngày 13.11.25	14,158.538	65.586	92.000	1	1		500.000	500.000													BQLDA Đầu tư - Hạ tầng	Vấn thực hiện GPMB	
II.2.2	Chuẩn bị đầu tư			4					857,197.260	-	410.000	4	4		7,500.000	7,500.000	-	-	-	-											
1	Mở rộng tuyến ngõ 35 phố Kim Mã Thượng (từ phố Phan Kế Bính đến phố Kim Mã Thượng theo Quy hoạch phân khu đô thị HI-2)	8046563	312	1		2023-2027	Cải tạo, sửa chữa/nhóm B	18/NQ-HĐND ngày 07.7.23; 477/QĐ-UBND ngày 13.11.25	46,533.007		104.000	1	1		500.000	500.000														BQLDA Đầu tư - Hạ tầng	
2	XD tuyến đường giao thông từ phố Đội Nhân đến đường Hoàng Hoa Thám; nối từ tập thể Quán Trống đến tuyến đường mới mở (đi qua điểm đất Ao Út Tú) theo Quy hoạch phân khu đô thị HI-2	8045665	312	1		2023-2027	Cải tạo, sửa chữa/nhóm B	18/NQ-HĐND ngày 07.7.23; 1111/QĐ-UBND ngày 02.6.25; 477/QĐ-UBND ngày 13.11.25	379,316.404		206.000	1	1		5,000.000	5,000.000														BQLDA Đầu tư - Hạ tầng	
3	Xây dựng, mở rộng, chỉnh trang tuyến đường từ ngõ 376 đường Bưởi qua phố Đội Nhân đến phố Đốc Ngạc		312	1		2025-2027	Cải tạo, sửa chữa/nhóm B	NQ05/18.4.23	299,385.000		50.000	1	1		1,000.000	1,000.000													BQLDA Đầu tư - Hạ tầng		
4	Xây dựng công hòa kết hợp làm đường trên tuyến mương phía Nam khu 7.2ha Vĩnh Phúc, quận Ba Đình		312	1		2025-2028	Cải tạo, sửa chữa/nhóm B	NQ18/07.7.23; NQ21/06.10.23	131,962.849		50.000	1	1		1,000.000	1,000.000													BQLDA Đầu tư - Hạ tầng		
II.3	Lĩnh vực hoạt động kinh tế - lĩnh vực hạ tầng kỹ thuật, cấp, thoát nước			6					207,652.555	16,639.682	32,215.695	6	3	3	5,450.000	5,250.000	200.000	-	-	-	1										
II.3.1	Dự án quyết toán								-	-	-				-	-	-	-	-	-											
II.3.2	Thực hiện dự án			3					171,943.024	16,581.674	32,215.695	3	3		5,250.000	5,250.000	-	-	-	-	1										
a	Dự án chuyển tiếp			3					171,943.024	16,581.674	32,215.695	3	3		5,250.000	5,250.000	-	-	-	-	1										
1	Xây dựng HIKT phục vụ cấp nước PCCC trên địa bàn các phường thuộc quận	7893481	312	1		2021-2027	Cải tạo, sửa chữa/nhóm B	4115/QĐ-UBND ngày 19.12.22; 2981/QĐ-UBND ngày 04.12.23; 16/NQ-HĐND ngày 29.10.24; 1130/QĐ-UBND ngày 05.6.25	130,835.971		25,449.306	1	1		3,000.000	3,000.000														BQLDA Đầu tư - Hạ tầng	DA dự kiến điều chỉnh giảm quy mô do giảm khối lượng thuộc các phường Ba Đình, Giảng Võ, TMDT sau điều chỉnh giảm dự kiến 664,143 tỷ đồng
2	Công hòa mương và làm đường nối từ tổ 10 KDC số 1 đến khu tập thể quán Trống	7309042	312	1		2011-2026	Cải tạo, sửa chữa/nhóm C	4587/QĐ-UBND ngày 31.12.14; 154/QĐ-UBND ngày 13.02.25	34,827.641	16,409.270	2,290.389	1	1		2,200.000	2,200.000														BQLDA Đầu tư - Hạ tầng	Vấn thực hiện GPMB
3	Thu hồi 05 điểm đất không đủ điều kiện tồn tại để phục vụ mục đích công cộng	7726553	312	1		2019-2026	Cải tạo, sửa chữa/nhóm C	1996/QĐ-UBND ngày 20.10.18; 775/QĐ-UBND ngày 27.3.20; 478/QĐ-UBND ngày 13.11.25	6,279.412	172.404	4,476.000	1	1		50.000	50.000														BQLDA Đầu tư - Hạ tầng	Sau khi có QĐ điều chỉnh quy mô, quyết toán giai đoạn sẽ bố trí vốn

STT	Tên dự án	Mã dự án	Mã ngành kinh tế	Số DA	Địa điểm	Thời gian thực hiện dự án	Năng lực thiết kế (ghi tóm tắt)	Quyết định dự án đầu tư được duyệt		Lấy kế giải ngân từ đầu dự án đến hết KHV năm 2020 (nếu có)	KHV trung hạn 2021-2025	Kế hoạch ĐTC năm 2026							Đơn vị thực hiện nhiệm vụ chủ đầu tư	Ghi chú			
								Số, ngày, tháng, năm	Tổng mức đầu tư			Tổng số DA	Trong đó			KHV bố trí đầu năm 2026	Trong đó						
													Chuyển tiếp sang 2026 - THDA	Chuyển tiếp sang 2026 - CBBT	DA dự kiến dừng thực hiện		Nguồn XDCB tập trung theo phân cấp	Nguồn thu tiền sử dụng đất			Nguồn ngân sách Thành phố	Nguồn Ngân sách TP hỗ trợ mục tiêu	DA dự kiến hoàn thành năm 2026
II.3.3 Chuẩn bị đầu tư				3					35,709.531	58.008	-	3	3		200.000	-	200.000	-	-				
1	Giải quyết tồn tại của Dự án thoát nước nhằm cải thiện môi trường DA II trên địa bàn quận	8047059	312	1		2023-2026	Cải tạo, sửa chữa/nhóm C	05/NQ-HĐND ngày 18.4.23; 477/QĐ-UBND ngày 13.11.25	17,209.946			1	1		100.000		100.000				BQLDA Đầu tư - Hạ tầng	DA dự kiến điều chỉnh giảm quy mô do giảm khối lượng thuộc các phường Ba Đình, Giảng Võ. TMDT dự kiến sau điều chỉnh giảm: 16 tỷ đồng.	
2	XD HIKT xung quanh hồ Bảy Gian (theo chỉ đạo của TP)			1		2006-2026	Cải tạo, sửa chữa/nhóm C	18/NQ-HĐND ngày 07.7.23; 477/QĐ-UBND ngày 13.11.25	14,118.384			1	1		100.000		100.000				BQLDA Đầu tư - Hạ tầng		
3	GPMB 2 căn nhà nằm trên vỉa hè phố Hoàng Hoa Thám, phường Vĩnh Phúc	7366317	312	1		2020-2026	Cải tạo, sửa chữa/nhóm C	762/QĐ-UBND ngày 03.5.13; 477/QĐ-UBND ngày 13.11.25	4,381.201	58.008		1	1								BQLDA Đầu tư - Hạ tầng	Đưa vào danh mục 2026 để thực hiện thủ tục đing DA	
II.4 Lĩnh vực hoạt động kinh tế - lĩnh vực thương mại				1					6,052.203			1	1		100.000	100.000							
1	Cải tạo trên cơ sở nguyên trạng để khắc phục các tồn tại về công tác PCCC và đảm bảo VSMT Chợ Cống Vi	8015285		1		2023-2027	Cải tạo, sửa chữa/nhóm C	24/NQ-HĐND ngày 17.12.22; 475/QĐ-UBND ngày 13.11.25	6,052.203			1	1		100.000	100.000					BQLDA Đầu tư - Hạ tầng		
III Lĩnh vực hoạt động của cơ quan QLNN, Đảng, Đoàn thể (bao gồm trụ sở)				2					109,048.893	181.123	2,111.768	2	1	1	8,200.000	8,200.000	-	-	-				
III.1 Thực hiện dự án				2					109,048.893	181.123	2,111.768	2	1	1	8,200.000	8,200.000	-	-	-				
a Dự án chuyển tiếp				1					98,138.525	181.123	1,353.362	1	1		200.000	200.000	-	-	-				
1	Xây dựng trụ sở ĐU - UBND phường Ngọc Hà và mở rộng ngõ vào theo quy hoạch	7782802	341	1		2019-2027	Cải tạo, sửa chữa/nhóm C	06/NQ-HĐND ngày 02.7.19; 24/NQ-HĐND ngày 17.12.22; 642/QĐ-UBND ngày 30.3.23; 25/NQ-HĐND ngày 15.12.23; 478/QĐ-UBND ngày 13.11.25	98,138.525	181.123	1,353.362	1	1		200.000	200.000					BQLDA Đầu tư - Hạ tầng	Đang xin điều chỉnh quy hoạch cục bộ để thực hiện điều chỉnh mục tiêu đầu tư sang xây dựng trường mầm non	
b Dự án khởi công mới				1					10,910.368	-	758.406	1	1		8,000.000	8,000.000	-	-	-				
1	Thay thế thang máy hư hỏng và cải tạo hệ thống PCCC phòng lưu trữ hồ sơ tại Trụ sở QU - HĐND - UBND quận	8016976	341	1		2022-2026	Cải tạo, sửa chữa/nhóm C	3214/QĐ-UBND ngày 15.10.24; 3690/QĐ-UBND ngày 27.11.24; 478/QĐ-UBND ngày 13.11.25	10,910.368		758.406	1	1		8,000.000	8,000.000					BQLDA Đầu tư - Hạ tầng		
IV Lĩnh vực văn hóa thông tin				13					526,128.227	544.049	80,121.164	13	8	5	115,300.000	57,800.000	30,000.000	-	27,500.000	1			
IV.1 Lĩnh vực văn hóa thông tin - lĩnh vực di tích				9					415,671.062	17.570	67,558.164	9	6	3	113,000.000	57,500.000	30,000.000	-	25,500.000				
IV.1.1 Thực hiện dự án				6					233,977.717	17.570	67,180.741	6	6		111,500.000	56,000.000	30,000.000	-	25,500.000				
a Dự án chuyển tiếp				2					57,128.848	17.570	40,820.596	2	2		12,500.000	6,000.000	-	-	6,500.000				
1	Tu bổ tôn tạo di tích đình Kim Mã Thượng	7893487	161	1		2021-2026	Cải tạo, sửa chữa/nhóm C	1436/QĐ-UBND ngày 31.7.23; 475/QĐ-UBND ngày 13.11.25	17,831.129		10,347.436	1	1		6,500.000				6,500.000		BQLDA Đầu tư - Hạ tầng		
2	Tu bổ tôn tạo di tích chùa Bát Mẫu	7748793	161	1		2021-2026	Cải tạo, sửa chữa/nhóm C	2747/QĐ-UBND ngày 18.11.21; 25667/QĐ-BDA ngày 27.10.23; 475/QĐ-UBND ngày 13.11.25	39,297.719	17.570	30,473.160	1	1		6,000.000	6,000.000					BQLDA Đầu tư - Hạ tầng	Tạm tính khoảng 90% TMDT do còn vốn XHH	
b Dự án khởi công mới				4					176,848.069	-	26,360.145	4	4		99,000.000	50,000.000	30,000.000	-	19,000.000				
1	Tu bổ, tôn tạo tổng thể di tích đình Cống Vi (bao gồm vườn hoa tại điểm đất ngõ 318 phố Đội Cấn thuộc khu vực bảo vệ 1 di tích đình Cống Vi)	8031907	161	1		2023-2026	Cải tạo, sửa chữa/nhóm C	145/QĐ-UBND ngày 12.02.25; 475/QĐ-UBND ngày 13.11.25	34,673.538		13,007.000	1	1		19,000.000				19,000.000		BQLDA Đầu tư - Hạ tầng		
2	Tu bổ, tôn tạo tổng thể đình, đền Liễu Giai	8044094	161	1		2023-2026	Cải tạo, sửa chữa/nhóm B	18/NQ-HĐND ngày 07.7.23; 2715/QĐ-UBND ngày 12.9.24	49,607.855		12,774.019	1	1		30,000.000	30,000.000					BQLDA Đầu tư - Hạ tầng	Tạm tính khoảng 90% TMDT do còn vốn XHH	
3	Tu bổ tôn tạo di tích chùa Bát Tháp	7748789	161	1		2022-2027	Cải tạo, sửa chữa/nhóm B	09/NQ-HĐND ngày 15.12.18; 19/NQ-HĐND ngày 12.10.22; 06/NQ-HĐND ngày 04.7.24; 2715/QĐ-UBND ngày 12.9.24; 163/QĐ-UBND ngày 17.02.25; 475/QĐ-UBND ngày 13.11.25	65,246.476		402.000	1	1		30,000.000	30,000.000					BQLDA Đầu tư - Hạ tầng		
4	Tu bổ, tôn tạo tổng thể Đền Miếu Trắng	8089390	161	1		2024-2026	Cải tạo, sửa chữa/nhóm C	25/NQ-HĐND ngày 15.12.23; 443/QĐ-UBND ngày 06.11.25	27,321.000		177.126	1	1		20,000.000	20,000.000					BQLDA Đầu tư - Hạ tầng		

STT	Tên dự án	Mã dự án	Mã ngành kinh tế	Số DA	Địa điểm	Thời gian thực hiện dự án	Năng lực thiết kế (ghi tên tổ)	Quyết định dự án đầu tư được duyệt		Lấy kế giải ngân từ đầu dự án đến hết KHV năm 2020 (nếu có)	KHV trung hạn 2021-2025	Kế hoạch BTC năm 2026							Đơn vị thực hiện nhiệm vụ chủ đầu tư	Ghi chú				
								Số, ngày, tháng, năm	Tổng mức đầu tư			Trong đó			KHV bố trí đầu năm 2026	Trong đó					DA dự kiến hoàn thành năm 2026			
												Chuyển tiếp sang 2026 - THDA	Chuyển tiếp sang 2026 - CBĐT	DA dự kiến dừng thực hiện		Nguồn XDCB tập trung theo phân cấp	Nguồn thu tiền sử dụng đất	Nguồn ngân sách Thành phố				Nguồn Ngân sách TP hỗ trợ mục tiêu		
1	Xây dựng trụ sở ĐU - UBND phường Đội Cấn và Trạm Y tế phường Đội Cấn, nay là Xây dựng trụ sở Đảng ủy - UBND - UBMTTQ phường Đội Cấn và Trụ sở BCH quân sự phường Đội Cấn	7784368	341	1		2023-2026	Cải tạo, sửa chữa/nhóm B	06/NQ-HĐND ngày 02.7.19; 19/NQ-HĐND ngày 19.10.2022; 478/QĐ-UBND ngày 13.11.25	58,542.000	148.134	537.000	1			1						BQLDA Đầu tư - Hà Nội	Đưa vào danh mục 2026 để thực hiện thủ tục đúng DA		
2	Lắp đặt thang máy và thang bộ PCCC tại trụ sở Đảng ủy - UBND phường Vĩnh Phúc	8101517	341	1		2024-2025	Cải tạo, sửa chữa/nhóm C	06/NQ-HĐND ngày 05.7.24	2,607.449			1			1							BQLDA Đầu tư - Hà Nội	Đưa vào danh mục 2026 để thực hiện thủ tục đúng DA	
3	Xây dựng kho lưu giữ tài sản vi phạm hành chính của UBND quận Ba Đình	7890386	341	1		2021-2026	Cải tạo, sửa chữa/nhóm C	20/NQ-HĐND ngày 15.12.20; 478/QĐ-UBND ngày 13.11.25	31,695.865		28.116	1			1							BQLDA Đầu tư - Hà Nội	Đưa vào danh mục 2026 để thực hiện thủ tục đúng DA	
4	GPMB để xây dựng trụ sở Công an phường Vĩnh Phúc	7664899		1		2020-2025	Cải tạo, sửa chữa/nhóm C	1080/QĐ-UBND ngày 17.4.17	8,117.743		13.137	1			1								BQLDA Đầu tư - Hà Nội	Đưa vào danh mục 2026 để thực hiện thủ tục đúng DA
IV	Lĩnh vực khác			1					14,660.311	-	-	1			1									
1	Lắp đặt hệ thống Camera giám sát trên địa bàn quận giai đoạn 1			1				20/NQ-HĐND ngày 15.12.20	14,660.311			1			1								BQLDA Đầu tư - Hà Nội	Đưa vào danh mục 2026 để thực hiện thủ tục đúng DA



76



DỰ TOÁN 10% TIẾT KIỆM THÊM CHI THƯỜNG XUYÊN NĂM 2026

(Kèm theo Quyết định số: 669/QĐ - UBND ngày 06/12/2025 của UBND phường Ngọc Hà)

Đơn vị tính: 1.000 đồng

STT	Tên, Sở ngành	Dự toán 10% tiết kiệm thêm để chi an sinh XH	GHI CHÚ
A	B	1	2
	TỔNG SỐ	1,588,800	
*	Chi quản lý hành chính, Đảng, đoàn thể	1,588,800	
	a/ Kinh phí tự chủ	556,000	
	b/ Kinh phí không tự chủ	1,032,800	
II	Đơn vị	1,588,800	
1	Văn phòng HĐND và UBND quận	250,000	
a	Kinh phí tự chủ	115,000	
	- Chi đảm bảo hoạt động thường xuyên theo định mức phân bổ	115,000	
b	Kinh phí không tự chủ	135,000	
	- Hoạt động chung của HĐND và UBND phường	135,000	
2	Đảng ủy phường	222,000	
a	Kinh phí tự chủ	87,000	
	- Chi đảm bảo hoạt động thường xuyên theo định mức phân bổ	87,000	
b	Kinh phí không tự chủ	135,000	
	- Các HĐ phát sinh ngoài định mức	135,000	
3	Phòng Kinh tế, Hạ tầng và Đô thị	251,000	
a	Kinh phí tự chủ	116,000	
	- Chi đảm bảo hoạt động thường xuyên theo định mức phân bổ	116,000	
b	Kinh phí không tự chủ	135,000	
	- Các nhiệm vụ ngoài khoán	135,000	



STT	Tên, Sở ngành	Dự toán 10% tiết kiệm thêm để chi an sinh XH	GHI CHÚ
4	Phòng Văn hóa xã hội	455,000	
a	Kinh phí tự chủ	36,000	
	- Chi đảm bảo hoạt động thường xuyên theo định mức phân bổ	36,000	
b	Kinh phí không tự chủ	419,000	
	- Các nhiệm vụ ngoài khoán	419,000	
5	MTTQ Việt Nam phường	248,800	
a	Kinh phí tự chủ	40,000	
	- Chi đảm bảo hoạt động thường xuyên theo định mức phân bổ	40,000	
b	Kinh phí không tự chủ	208,800	
	- Các nhiệm vụ ngoài khoán	208,800	
6	Trạm Y tế	153,000	
a	Kinh phí không tự chủ	153,000	
	- Chi các hoạt động y tế, dân số	153,000	
7	Ban chỉ huy quân sự phường	9,000	
a	Kinh phí tự chủ	9,000	
	- Chi đảm bảo hoạt động thường xuyên theo định mức phân bổ	9,000	

